



NGUYỄN TRƯỜNG TỘ

Từ Ngọc
NGUYỄN LÂN

梅嶺修書局史學叢書

Mai-Linh tu thư cục Sử học tùng-thu

Mai Linh xuất bản

Nguyễn Trường Tộ

Nguyễn Lân



Paris * 01-2026

Nguồn : *Thư viện Tiểu Lùn*
Ebook : *Thư viện Tiểu Lùn*

Nguyễn Trường Tộ

NGUYỄN LÂN

MAI LINH xuất bản
1942

Âu yếm tặng học sinh

Trường Khải Định

T.N.

MỤC LỤC

Mấy lời ngỏ trước	13
Vài lời nói thêm	19
Trong bản in lần thứ hai	
1. Nguyễn Trường Tộ	31
2. Nguyễn Trường Tộ với Khổng giáo và hủ nho	53
3. Nguyễn Trường Tộ với việc cải cách nền học thuật	69
4. Nguyễn Trường Tộ với quốc âm	87
5. Nguyễn Trường Tộ với việc cải lương phong tục	98

6. Nguyễn Trường Tộ với việc xã hội cứu tế	111
7. Nguyễn Trường Tộ với vấn đề sinh tài	121
8. Nguyễn Trường Tộ với việc nông chính	135
9. Nguyễn Trường Tộ với việc khai khoáng	151
10. Nguyễn Trường Tộ với việc thuế khóa	159
11. Nguyễn Trường Tộ với phép thống kê và việc đạc điền	168
12. Nguyễn Trường Tộ với việc mở mang thành thị	176
13. Nguyễn Trường Tộ với việc chỉnh đốn võ bị	182

14. Nguyễn Trường Tộ với triều đình quan lại	196
15. Nguyễn Trường Tộ với tôn giáo và tạo vật	204
16. Nguyễn Trường Tộ với việc ngoại giao	213
17. Văn thơ Nguyễn Trường Tộ	228
18. Tổng luận	247
19. Sách báo tham khảo	253

MẤY LỜI NGỎ TRƯỚC

Viết quyển sách nhỏ này về Nguyễn Trường Tộ tiên sinh, tôi không dám có cao vọng khảo cứu tường tận về học thức, tài hoa, sự nghiệp của bậc vĩ nhân đệ nhất của nước Nam, vì tôi tự xét không đủ tài và cũng không có được nhiều tài liệu.

Song một người có cái kiến thức sâu rộng như tiên sinh, một người có lòng yêu nước trên hết mọi sự như tiên sinh, ta có bốn phận phải

luôn luôn nhắc nhở đến tên tuổi, để tỏ lòng thành kính nhớ ơn, để treo một gương sáng giữa các anh em thiếu niên ngày nay, và nhất là để bày trước mắt các bạn du học tấm hoài bão thiết tha của nhà Tây học sớm nhất của đất nước.

Sở học của tiên sinh có thể không bằng học thức của một vài người trong các bạn (vì tiên sinh có đâu được cái hân hạnh sống ở bên Âu hàng chục năm như các bạn, và cái trí thức của người ta từ tám mươi năm về trước đối với sự hiểu biết ngày nay có khác xa nhiều); nhưng tấm lòng yêu nước thương nòi và chí quả quyết thay cũ đổi mới của tiên sinh đáng để các bạn suy nghĩ.

Một nước muốn chóng tiến bộ, cần phải có nhiều nhân tài; nhưng nếu sau khi công thành danh toại, nhân tài chỉ mong ở một địa vị cao quý, được lương nhiều bổng hậu, để vinh thân phì gia, sống một cuộc đời trưởng giả, rồi nhìn những người xung quanh bằng con mắt hoặc khinh ngạo, hoặc ngờ vực, thì dù có nhiều chẳng nữa, phỏng những nhân tài ấy có ích lợi gì cho xã hội, cho quốc gia!

Nguyễn Trường Tộ tiên sinh hăng hái hiến thân cho nước quên cả gia đình, quên cả hạnh phúc, quên cả những nỗi khó khăn ùn ùn nổi lên trên con đường tiên sinh đã tự vạch lấy mà đi, thực đã cho chúng ta một bài học sáng sủa rõ rệt.

Một người như thế đáng cả Quốc Dân tôn sùng; tượng đồng bia đá, kẻ cũng còn là ít. Thế mà, nếu ta có thể về chơi xã Bùi Chu, ta sẽ thấy một nắm mộ đất lè tè tiêu điều ở giữa đá mài hiu quạnh, ấy là chỗ nghỉ đời đời của một bậc vĩ nhân! Ôi! Một nước vẫn tự nhận là văn hiến, một dân tộc vẫn có tiếng là biết nhớ ơn, lẽ nào lại lãnh đạm với một nhà “Đại học vấn, đại kiến thức, đại tư tưởng, đại nghị luận” đã đem hết tâm can ra phụng sự quốc gia, lẽ nào lại rẻ rúng một nhân tài đã làm vẻ vang cho đất nước!

Vì nghĩ thế, chúng tôi không ngại bất tài, mạo muội viết quyển sách nhỏ này, mục đích chỉ là để tỏ lòng kính phục một bậc tiền bối có

công với xã hội và để có dịp nhắc đến tên tiên sinh giữa các bạn trẻ.

Trong công việc này, chúng tôi được bạn Đào Đăng Vỹ ở Huế và bạn Vũ Tuấn Sán ở Vinh giúp nhiều tài liệu quý báu. Tiện đây xin có lời trân trọng cảm ơn hai bạn.

Huế, ngày 2.4.1941

Từ Ngọc

VÀI LỜI NÓI THÊM TRONG BẢN IN LẦN THỨ HAI

Sau khi cho xuất bản lần thứ nhất quyển “Nguyễn Trường Tộ” chúng tôi rất cảm động được thấy các nhà phê bình (Các ông: Trung Cương-Việt Báo, Hương Trai-Vì Chúa, Tảo Trang-L’Annam Nouveau, Nguyễn Tiến Lãng-La Patrie annamite, Thiếu Sơn-Gió Mùa, T.A.-Tràng An, Kiều Thanh Quế-Tri Tân...) và các độc giả đôn

đả hoan nghênh tác phẩm mỏng manh ấy của chúng tôi.

Chúng tôi cũng biết rằng quyển sách đó được Quốc Dân chú ý, không phải là vì cái giá trị cố hữu của sách, mà là do ở tấm lòng thành kính của đồng bào đối với một bậc nhân tài hiếm có của đất nước. Nhưng chính bởi thế mà chúng tôi vui mừng, vì nếu nhờ quyển sách ấy mà nhiều người hoặc nhớ lại, hoặc biết đến học vấn, tư tưởng và nhất là lòng yêu nước sáng suốt của Nguyễn Trường Tộ tiên sinh, thì chúng tôi đã đạt được cái mục đích thiện cận của chúng tôi.

Chúng tôi chỉ tiếc rằng không có tài và không đủ tài liệu để khảo cứu kỹ lưỡng hơn cho nên không

thể làm hài lòng các bạn đọc đã muốn chúng tôi nói rõ thêm nữa về thân thể của tiên sinh.

Kể những tài liệu có thể giúp ta nghiên cứu về người, thì chỉ có tập điều trần có chữ châu phê và một bản sao tập di cáo hiện ở Bảo Đại Thư Viện. Ngoài ra ở Sử Quán có một ít bài phiến của đình thần dâng những tờ điều trần của tiên sinh lên ngự lãm, nhưng cũng chẳng cho ta biết gì hơn về thân thể của người. Chính trong bộ “Quốc triều chính biên” nói đến việc phái tiên sinh qua Pháp hồi tháng tám năm Tự Đức thứ 19 (1866) cũng chỉ có một câu gọn lỏn “Khiến Giám Mục Hậu cùng học trò là Nguyễn Trường Tộ và Nguyễn Điều qua Tây thuê thợ, và mua đồ máy”. Trong một

tạp chí ở Paris năm 1867, nhan đề là «La Semaine religieuse» cũng có một câu nói đến tiên sinh “Người phương Đông trong phái bộ thì có hai ông quan và một kiến trúc sư theo Đạo Thiên Chúa là một người có trí nhớ khác thường, có tài năng siêu việt và chính là người đã xây giáo đường của chúng ta ở Sài Gòn”.

Những tài liệu ấy không đủ cho ta biết được rõ ràng cuộc đời của tiên sinh.

Chúng tôi có về tận làng Bùi Chu để thăm hỏi người nhà họ Nguyễn Trường Tộ nay tiên sinh còn một người con dâu là bà Đồ Cửu (vợ ông Nguyễn Trường Cửu) và hai người cháu trai là Nguyễn Trường Võ và

Nguyễn Trường Văn. Ông Văn thì vắng nhà, vì tu ở giáo đường Đức Hậu (Đò Lương Nghệ An). Còn ông Võ thì ở nhà làm ruộng, ông có cho chúng tôi biết rằng lúc sinh thời, ông Nguyễn Trường Cửu có viết một quyển “Sự tích ông Tộ” bằng chữ Nôm. Nhưng bản sự tích ấy đại khái cũng chỉ giống bản tiểu sử của ông Lê Thước, ông bạn đồng nghiệp đáng kính của chúng tôi, đã đăng trong tạp chí Nam Phong (số 102 phần chữ Hán). Ông Võ lại còn đưa chúng tôi đến thăm một bà già, em gái họ của Nguyễn Trường Tộ tiên sinh, là người có thể biết rõ tiên sinh hơn hết, nhưng tiếc thay! Bà cụ này đã già quá nên lú lẫn, không còn cho ta biết gì hơn nữa.

Có bạn đọc lại viết thư hỏi

chúng tôi sao không nói gì đến cuộc gặp gỡ của Nguyễn Trường Tô tiên sinh với Y Đằng Bác Văn (Ito Hirobumi), một bậc công thần của nước Nhật Bản hồi mới duy tân. Về câu chuyện đó chúng tôi cũng nghe thấy nói rằng khi tiên sinh gặp Y Đằng Bác Văn ở Hương Cảng, hai người trò chuyện rất tương đắc, nhà chí sĩ Nhật có phục tài tiên sinh và nói rằng “Kể tài trí thì ông hơn tôi nhiều, nhưng cứ theo tình thế hai nước ta, thì tôi sẽ có thể dễ dàng thành công còn ông thì e sẽ hoàn toàn thất bại”. Tuy vậy, câu chuyện đó có thực hay không, chúng tôi không biết rằng cứ vào đâu mà dám nói ra.

Nói tóm lại, về thân thế Nguyễn Trường Tô tiên sinh, chúng ta chưa

có thể biết được tường tận vì chưa có đủ tài liệu chắc chắn. Có lẽ chỉ vì tiên sinh lo việc nước hơn việc nhà và hơn cả bản thân nên ngày nay chúng ta không được biết rõ về đời riêng của tiên sinh. Song tập điều trần lâm ly thống thiết kia còn đời đời nhắc lại cho hậu thế cái tư tưởng lỗi lạc của bậc vĩ nhân đệ nhất của nước Nam hồi Thế Kỷ thứ 19, thì dầu không biết được rành mạch những tung tích hành vi của tiên sinh, ta cũng đã hiểu rõ tấm lòng yêu nước tha thiết của người.

Chỉ một tấm lòng ấy cũng đã khiến cả Quốc Dân tôn sùng, chỉ một tấm lòng ấy cũng đủ là một tấm gương sáng láng cho cả dân tộc soi chung!

Ấy thế mà trong hơn nửa thế kỷ tên tuổi của tiên sinh hầu như đã bị xóa nhòa trong ký ức của đồng bào.

Mãi đến năm 1926, nhờ có tấm lòng sùng kính của ông Lê Thước – người đầu tiên có công biểu dương sự nghiệp của tiên sinh một trường tiểu học ở Vinh mới được mệnh danh là Trường Nguyễn Trường Tộ (Năm ngoai ở Huế, một nhóm thân sĩ có lập một ký túc xá ở Phố Khải Định cũng lấy tên là Ký Túc Xá Nguyễn Trường Tộ). Cũng hồi đó, ông Lê Thước và mấy bạn đồng chí lại có vận động để xin Nam Triều tặng phong cho tiên sinh hàm Trục Học Sĩ (chánh tam phẩm).

Rồi từ bấy đến nay chỉ lẻ tẻ có một vài bài báo thỉnh thoảng đã động đến tiên sinh. Thậm chí ngôi mộ của người cũng chỉ là một nấm đất lẻ tẻ hiu quạnh ở giữa một cánh đồng khô khan.

Chính vì đã được nhìn thấy nấm đất ấy mà chúng tôi đã có ý trích số tiền nhuận bút trong kỳ xuất bản lần thứ nhất để lấy tiền sửa sang phần mộ.

Ngày nay bán xong hơn chín trăm quyển sách, chúng tôi đã thu được 110 \$. Một vài người bạn của chúng tôi lại tự ý thêm vào ít nhiều, nên hồi tháng hai tây chúng tôi đã gửi ra nơi Cố Layguc là linh mục Xã Đoài một số tiền là 133 \$ để nhờ xây lại mộ cho tiên sinh.

Số tiền ấy tuy nhỏ mọn nhưng nó có một ý nghĩa cảm động, là vì gần một nghìn độc giả đã có thể tự hào rằng mình đã gom góp một phần vào cái công cuộc thiêng liêng ấy.

Gần đây chúng tôi lại được tin rằng một số thân hào ở Thanh và Nghệ vì muốn tán thành ý kiến của chúng tôi cũng đã góp được 271 \$ gửi đến Xã Đoài để thêm vào việc xây mộ. Vậy thì chẳng bao lâu nữa, khách hoài cổ qua xã Bùi Chu sẽ được thấy một ngôi mộ xứng đáng với tấm lòng yêu nước thiết tha của Nguyễn Trường Tộ tiên sinh.

Song bốn phận của bạn hậu sinh chúng ta không những chỉ là phải biểu dương cái tài trí và tư

tưởng của tiên sinh mà còn phải theo gương người coi việc nước hơn việc nhà điều công ích lên trên cả những tư lợi nhỏ nhen.

Giờ này không phải là giờ bàn xuông tán rộng nữa!

Giờ này là giờ ta phải nhận cái bài học của tiền nhân mà dọn một con đường sáng sửa cho tương lai.

Huế ngày mồng 1 tháng 6 năm
1942

Từ Ngọc

1. NGUYỄN TRƯỜNG TỘ

Về cuối Thế Kỷ 19, cả thế giới đã trải qua một cuộc biến thiên to tát.

Ở Âu Châu sau mấy cuộc cách mệnh làm rung động những nền tảng rất là kiên cố, các chính thể các chế độ liên tiếp đổi thay: Nước Pháp, một lần thứ ba nữa lại trở nên một nước Cộng Hòa, nước Đức, nước Ý thực hiện được sự toàn quốc thống nhất; nước Anh

sốt sắng cải cách việc nội trị để cho dân được thêm quyền.

Ở Mỹ Châu, nước Hoa Kỳ, sau cuộc Nam Bắc Chiến Tranh, thủ tiêu được cái tục mãi nô, rồi dần dần bước đế địa vị phú cường. Còn những nước ở Nam Mỹ thì vừa thoát khỏi vòng áp chế của người Tây Ban Nha, đã tìm cách tự cường với một tinh thần dân chủ mạnh mẽ.

Các nước Âu-Mỹ sau khi tạm yên việc nhà, liền dòm sang Châu Á, Châu Phi.

Miền Đông Á đang mơ màng trong giấc mộng nghìn xưa, sức nghe tiếng súng ngoài cửa ngõ, mới bàng hoàng tỉnh dậy: Nước Nhật vội vàng mở cổng ra đón lấy

cái văn minh mới, rồi từ thời kỳ Minh Trị đã nghiêm nhiên theo gót kịp người; nước Tàu sau mấy trận thua liểng xiểng mới biết rằng không thể khư khư giữ mãi cái thuyết “Bế quan tỏa cảng”, cũng bó buộc phải giao thông với người và nghĩ đến những việc cải tạo trong nước; cả đến nước Xiêm cũng nhìn rõ con đường phải theo, và ngay từ đời Vua Chulalongkorn đã biết học theo những phương pháp mới.

Chỉ có nước Việt Nam ta hồi ấy là nhất định bưng tai bịt mắt, không thềm để ý đến cuộc doanh hoàn. Tự nhận là một nước cổ hiến, ta bo bo ôm chặt những hủ tục mà ta cho là quốc túy, quốc hồn, chẳng chịu nhìn đến những sự thay đổi trong thế giới.

Trong lịch sử Việt Nam, thực không có lúc nào rối ren bằng lúc này:

Phía ngoài, giặc giã nổi lên như ong vỡ tổ, nào giặc Tam Đường quấy nhiễu miền Thái Nguyên, nào giặc Châu Chấu dấy lên ở Sơn Tây, lại còn giặc Phụng ở Quảng Yên, Cai Tổng Vàng ở Bắc Ninh; ngoài ra còn giặc Nùng ở Cao Bằng, giặc Tà với những đảng Cờ Đen, Cờ Vàng, Cờ Trắng hoành hành ở mạn Thượng Du.

Triều đình cũng có sai quân đi chống giữ, nhưng hồi ấy việc binh chế của ta còn thô lậu lắm: “quân lính của mình mỗi đội có năm mươi người thì chỉ có năm người cầm súng điều thương cũ phải chằm

ngòi mới bắn được, mà lại không luyện tập, cả năm chỉ có một lần tập bắn, mỗi người lính chỉ được bắn có sáu phát đạn mà thôi, hễ ai bắn quá số ấy thì phải bồi thường”. (Trần Trọng Kim, Việt Nam Sử Lược, quyển hạ trang 220).

Ngay tại Kinh Đô, triều đình cũng không được yên dạ, vì việc phản nghịch của Hường Bảo và bọn “Sơn Đông thi tửu hội”.

Tình thế trong nước bề bộn như thế, nguy nan như thế mà dân gian vẫn như chưa tỉnh giấc mê.

Giữa lúc ấy, có một người sáng suốt nhất, học thức nhất, can đảm nhất, tài hoa nhất, nhìn rõ cái tương lai mờ ám của nước mình, muốn đứng lên kéo buồm theo gió

để con thuyền Việt Nam có thể lướt trên làn sóng văn minh.

Người ấy là: **Nguyễn Trường Tô tiên sinh.**

Ông Nguyễn Trường Tô là người làng Bùi Chu, Tổng Hải Đông, Phủ Hưng Nguyên, Tỉnh Nghệ An bây giờ. (Ở bên bờ phía Tây Kênh Gai, nối sông Vinh với sông Cửa Lò đối diện với làng Xã Đoài. Ngày trước làng Bùi Chu cùng xã với Xã Đoài và hai làng Bùi Ngõa, Bùi Thôn bên cạnh. Nay Xã Đoài thuộc Huyện Nghi Lộc) Ông sinh năm Minh Mệnh thứ chín (1828), là con một ông lang tên là Nguyễn Quốc Thư.

Từ lúc bé ông đã thông minh hơn người. Năm 18 tuổi theo ông

Ngũ Khoa Tú Tài Giai ở Bùi Ngõa, rồi học ông Cống Sinh Hựu ở Kim Khê; sau đến tập văn trường quan Huyện Địa Linh hưu trí. Học với ai ông cũng tỏ là một người sáng láng và cần mẫn vô cùng. Ngay từ hồi ấy, ông đã trọng cái học thực dụng, nhưng cũng rất tinh thông về lối học khoa cử; lúc bấy giờ đã có tiếng là Trạng Tộ. Vì triều đình cấm những người theo Đạo Thiên Chúa không cho ứng thí, mà ông lại là con nhà đạo gốc, nên ông không đỗ đạt gì.

Năm Tự Đức thứ 11 (1858), nhà Giáo Đường Tân Ấp có nhờ ông đến dạy chữ Hán cho học trò. Vì thấy ông là một người thông minh hiếm có, nên ông Giám Mục người Pháp tên là Gauthier (lấy tên ta là Ngô

Gia Hậu) dạy cho ông biết tiếng Pháp và giảng cho ông ít nhiều môn học Thái Tây. Sẵn tính hiếu học, ông hết sức chăm chỉ để thấu thái lấy cái học vấn của người, không thiết gì đến công danh lợi lộc, không vướng gì đến những sự thúc phọc của thế nhân. Trong một bài trần tình (Ngày 20 tháng 3 năm Tự Đức thứ 16-1863) ông có viết câu: “Từ lúc nhỏ, tôi rất trọng sự giao du và quý sự điềm tĩnh, vẫn coi công danh như nước chảy mây bay, cả đời không chăm về sản nghiệp, không thiết chi vợ con, và đoạn tuyệt cả tài sắc”.

Năm Tự Đức thứ 13 (1860), ông Giám Mục Gauthier về Tây, có cho ông đi theo. Ông được qua Thành La Mã, vào yết kiến Đức Giáo Hoàng

Pie IX (Hiện nay người cháu nội ông là Nguyễn Trường Vũ còn giữ được đồng tiền của Giáo Hoàng Pie IX ban cho ông), rồi sang Thành Paris học tập trong mấy năm.

Cuộc du lịch ấy đã khiến ông mở to mắt để nhận thấy sức cường mạnh của người và cái kém cỏi của mình.

Lúc đầu đứng trước cái văn minh sáng lạn của người ta, ông còn bị choáng váng; sau ông nhất quyết nghiên cứu kỹ lưỡng để hiểu thấu cội rễ cái sức mạnh của người Âu, những mong sau này đem sở học mình về giúp ích cho đồng bào. Trong vài năm ở Thành Paris, ông khảo cứu tường tận, những môn học chính trị, văn học và kỹ

nghệ của nước Pháp. Chính ông đã tự nói: “Về học văn thì môn gì tôi cũng để ý đến, trên là thiên văn cao xa, dưới là địa lý sâu sắc, giữa là nhân sự phiền phức, cho đến luật lịch binh thư, bách nghệ, cách trí, thuật số, đều là nghiên cứu đến nơi cả”.

Ông không những chỉ học trong sách hay trên ghế nhà trường như phần đông anh em du học ngày nay, mà ông còn mày mò vào các xưởng thợ, các nhà máy, để xem từng ly từng tý, cho hiểu rõ cái cơ xảo của người ta. Trong một tờ điều trần ông viết: «Tôi có đi với Cố Điều đến một lò nấu sắt lớn. Từ Thành Paris đến chỗ đó cũng xa bằng từ Huế đến Nghệ An. Chúng tôi ở đó luôn một tuần lễ, được xem hết các

phép đúc sắt của người ta mới hiểu rõ cái chỗ phú cường ở nước họ khác xa với nước mình». Thế rồi ông kể tỉ mỉ từ cách tổ chức trong xưởng đến các khích thước, hình giáng và giá cả của các vật hạng.

Một lần khác, ông đi xem một xưởng chế đồ hỏa mai, về sau kể lại “Họ dẫn chúng tôi đi xem máy móc làm hột nổ. Công trình của họ thực lớn lao; mỗi ngày làm được đến một vạn hột; số người làm trong xưởng ước ngoài ba trăm” (Ngày 20 tháng 10 năm Tự Đức thứ 20-1867).

Nhờ có chí học chuyên về thực dụng như thế, nên kiến văn ông rất quảng bác. Không những ông hiểu rõ chính trị, kinh tế, địa dư, lịch sử

của toàn cầu (từ những cuộc thành bại của Trung Quốc đến những nguyên do thịnh suy của La Mã); ông lại còn giỏi về binh pháp, ngoại giao, thạo về kỹ nghệ, thương mại, thông về khoa học, văn chương.

Không một việc gì quan trọng xảy ra trong thế giới ở thời đại ông mà ông không để ý đến: Nói đến nước Pháp, ông kể tường tận về việc nội trị và việc ngoại giao, từ trận Phổ-Pháp Chiến Tranh đến cuộc Paris Công Xã; ông không quên nói đến việc hãm Thành Sébastopol trong trận Hắc Hải, hoặc việc sách lập Maximilien tại Mễ Tây Cơ. Nói đến tình hình Viễn Đông, ông bàn đến cuộc cách mạng năm 1868 của nước Nhật, hoặc việc nước Anh chinh phục Ấn Độ, hoặc việc nước

Tàu phải bó buộc ký với các cường quốc Âu Tây những điều ước bất bình đẳng ở Bắc Kinh và ở Thiên Tân.

Hễ nói đến việc nước nào là ông cũng biết rõ hình thế, chính trị, kinh tế và dân cư nước ấy; nói đến vấn đề gì là ông cũng bày những chứng cứ hiển nhiên hoặc những thí dụ rành mạch. Bàn đến một phương pháp nào là ông nói cặn kẽ cách thực hành và thường thường lại tự đảm nhận lấy công việc sửa các máy móc lớn, từ việc mở mang Kinh Thành Huế cho đến việc trị thủy ở Bắc kỳ, ông đều biên trong các tờ điều trần: “Việc này tôi nhận làm nổi, vì tôi đã biết được chu đáo”. Ông thực là một nhà chính trị đầy đủ, kèm thêm một nhà kỹ sư

có đặc tài! Ông riêng giỏi về khoa kiến trúc, nghề tìm mỏ và nghề đào sông. (Hiện nay ở Xã Đoài còn nhà giáo đường nguy nga do ông dựng lên. Ở Sài Gòn cũng còn một nhà tu lớn, tục gọi là Nhà Trắng, chính ông làm nên chỉ mất mười vạn, mà các nhà kỹ sư dự trù mất những ba mươi vạn).

Ông lại là người trông rộng nhìn xa hơn kẻ khác nhiều lắm. Trong bài điều trần ngày 18 tháng giêng năm Tự Đức thứ 19 nghĩa là đương năm 1866, ông đã đoán được đến đến việc phế truất Hoàng Đế Nã Phá Luân Đế III, việc xảy ra chừng bốn năm về sau (1870). Trong bài điều trần về tình thế phương Tây viết năm 1871 (Ngày 2 tháng 8 năm Tự Đức), ông đã viết câu sau này, có

thể đúng một đôi phần với cuộc Âu chiến mới rồi: «Thế nào nước Nga cũng liên hiệp với nước Phổ, để cho Phổ ra tay phía Tây-Bắc, mà Nga hoành hành phía Tây-Nam. Khi đó, nếu sức của nước Pháp đã phục lại và cùng nước Anh liên hiệp đi nữa, cũng không thể thắng được».

Cái học thức yên bác, cái tài năng quán thế và cái trí minh mẫn khác người ấy, ông muốn đem cả ra để giúp cho nước nhà đương ở trong một tình thế khó khăn, vì bầu tâm huyết ông sẵn sàng đem hiến cho quốc gia. Trong bài điều trần về “Thiên hạ đại thế”, ông có một câu: “Ông Hàn Công xưa có nói: Biết mà không nói là bất nhân, nói mà không hết lời là bất nghĩa! Nay tôi tuy ở chỗ giang hồ mà lòng vẫn

ở nơi đế khuyết; tôi không nỡ trông nước nhà chia xẻ, trăm họ lưu ly, dù chức phận thấp hèn, cũng chẳng ngại tỏ bày đường đột”. Trong bài điều trần ngày mồng mười tháng ba năm Tự Đức thứ 24 (1871), ông lại viết: “Tôi đem hết tâm trí để lo việc nước, vậy thì việc nước tức là việc nhà”. Cũng năm ấy ông có viết một câu có thể làm châm ngôn cho mọi người: “Người bất trung với nước tức là bất trung với mình” (Phàm bất trung vu quốc giả tức thị bất trung vu kỷ giả). (Điều trần về việc sinh tài. 28 tháng 8 năm Tự Đức thứ 24-1871).

Ông hăng hái với việc nước là chỉ cốt làm việc công, chứ không hề nghĩ đến tư lợi. Ông tự ví với «con cá kình ở ngoài khơi, bề trong

không có gia đình ràng buộc, phía ngoài không có ai kiềm chế», cho nên làm việc nước mà không cầu vinh. Ông chỉ mong trả xong nợ nước rồi «xin về cày ruộng để nuôi mẹ già, đợi khi có việc gì cần đến, lại xin phụng mệnh, chứ trước lúc thời không dám nhận». (Điều trần ngày 20 tháng 12 năm Tự Đức thứ 23-1870)

Lúc ông ở Tây về, thấy tình thế trong nước chủ có chức tước hòa là hơn cả, nên theo lời mời của Nguyên Soái Charner, ông vào làm thông ngôn trong Gia Định, những mong giúp hòa cuộc được một đôi phần. Lúc bấy giờ ông tự ví với Trương Lương thân ở Hán mà lòng cứ nhớ mãi nước Hàn. Nhưng đến lúc Nguyên Soái Bonard tới, thấy

cách hành động khác thường, ông biết là hòa cuộc khó thành, liền quyết ý từ chức. Trong một bài trần tình, ông có nói đến việc ấy: “Tôi quyết từ cho được. Hồi ấy bè bạn tôi đều cười là ngu dại, họ cứ cho người ép tôi làm, tôi phải nhảy qua tường mà trốn đi. Họ thấy tôi bèn lòng như thế, liền lấy quan chức mà dỗ dành, tôi phải trả lời: “Làm quan thì có lương bổng, không làm quan thì phải cực khổ, chỉ làm một kẻ vợ vắn, nhưng tôi thà chịu là kẻ vợ vắn chứ không muốn làm quan”.

Lòng ông rộng, chí ông to, tài ông lớn, nhưng tiếc thay! Những bài điều trần lâm ly thống thiết của ông, chỉ là những lời thuyết giáo hùng hồn ở giữa bãi sa mạc. Chính ông, ông cũng phải bực mình, đến

nỗi ông phải nói thẳng rằng: “Chỉ vì tôi là một kẻ thường dân và lời nói lại thô vụng, nên Triều Đình không thèm để ý đến; chứ nếu có ông Khổng Minh sống lại mà viết ra tập tấu này, thì dù có sai lộn một đôi điều, cũng chẳng ai dám bàn đến” (Điều trần ngày 2 tháng 5 năm Tự Đức thứ 24-1871). Ba tháng sau, trong một bản điều trần khác, ông lại viết: “Vì Triều Đình chỉ theo lối cũ, cho nên lòng tôi tự tiến rồi cũng mai một mà thôi. Trước kia trong tờ bẩm về lục lợi, tôi có nói: “Bài luận tế cấp của tôi tuy làm đến trăm năm cũng không hết được mọi điều”, thế mà đã bảy tám năm nay vẫn chưa thấy Triều Đình làm được việc gì, có lẽ để chờ trăm năm nữa mới làm được hay sao?”

Tuy thế, ông cũng không nản lòng. Mãi đến lúc lực ông đã hồ kiệt mà lòng sốt sắng của ông vẫn không nguôi. Trong bài điều trần về việc mua hỏa thuyền, ông viết: “Hiện nay tôi đau bệnh tê thấp, gần thành một người phế tật, phải nằm ngửa trên giường mà viết”.

Thân ông tuy đau ốm mà lòng ông vẫn thiết tha đến việc nước.

Tháng mười năm Tự Đức thứ 24 (1871), Nguyễn Trường Tộ tiên sinh từ trần, đem theo một thông minh siêu quần, một tài năng bạt tụy, đáng lẽ có thể đem dùng để chuyển đi được thời thế, mà rút cục lại không được ích lợi một mảy may cho nước nhà, khiến bọn hậu sinh chúng ta mỗi khi đọc lại

những bài điều trần mà ngao ngán, ngán ngơ!...

Tục truyền trước khi ông mất, ở ngực có một cục cứng không tan; khi đã khâm liệm rồi, có một người bạn đến khóc ông và than thở tiếc cho chí lớn ông không đạt được, thì tự nhiên thấy máu thấm ra ngoài vải liệm, cái cục cứng lúc bấy giờ mới vỡ. Có lẽ chẳng đến lúc từ trần, ông còn uất ức vì lòng ông không ai hiểu thấu!

Ngày nay khách hoài cổ về xã Bùi Chu, nhìn thấy căn nhà tranh xơ xác, tả tơi, trông thấy nấm mộ đất tiêu điều, âm đảm ở giữa cái bãi Đá Mài tro tro, gồ ghề chắc không thể chẳng ngậm ngùi than thở cho cái số phận hẩm hiu của nước nhà

đã không thể chẳng trách thềm sự
lãnh đạm của cả Quốc Dân đối với
một bậc vĩ nhân của đất nước.

2. NGUYỄN TRƯỜNG TỘ VỚI KHỔNG GIÁO VÀ HỦ NHO

Ông Nguyễn Trường Tộ đã sinh trưởng ở cửa Khổng, sân Trình, đã từng đọc hết Ngũ Kinh, Tứ Thư, đã từng đọc cả Bách Gia Chư Tử, vậy ông cũng là một Nhà Nho, nhưng là một Nhà Nho chân chính.

Ông vẫn tỏ ý kính phục Đức Khổng Tử, kính phục tư tưởng của

Ngài; nhiều khi ông lại còn rập hành vi của ông theo khuôn mẫu của Ngài nữa.

Trong các tập điều trần của ông, ông thường viện dẫn những lời nói của Đức Khổng Tử để làm cho vững vàng những lý thuyết của ông. Ông lại hay kể đến tư cách hoặc những chính tích của Ngài để làm gương cho người khác noi theo. Thí dụ khi bàn đến nghĩa vụ ông quan, ông không quên nói: “Xưa kia khi Đức Khổng Tử làm Quan Tư Không nước Lỗ, Ngài trước hết để ý phân biệt tinh chất năm thứ đất, rồi sau chỉnh đốn những hủ tệ. Lúc Ngài tới Ấp Bồ, khen ngợi quan sở tại, cũng chỉ khen trong vùng cỏ rác được sạch sẽ, ruộng nương được tốt màu, tường vách được bền

chặt, cây cối được tốt tươi (Tế cấp bát điều, điều thứ hai: 20 tháng 10 năm Tự Đức thứ 20-1867). Ông tin rằng Đức Khổng làm như thế là phải và mong các ông quan đều bắt chước Ngài.

Xét những tính tình, tư tưởng của ông ta cũng có thể nghiệm được cái ảnh hưởng của Khổng Giáo.

Đức Khổng Tử là người đạm bạc, biết tìm «thú vui trong sự ăn cơm hẩm, uống nước lã, gối đầu cánh tay» (Phạn sơ tự, ẩm thủy, khúc quăng nhi chẩm chi lạc tại kỳ trung hỉ), thì ông Nguyễn Trường Tộ cũng là một người giản dị, vui sống trong cảnh đơn chiếc, thanh bần. Mục đích của ông cũng như tôn chỉ của Ngài, chỉ là «tu kỷ trị

nhân», sửa mình để giúp ích cho đời. Cũng như Ngài, nhiều khi biết việc làm không chắc thành công mà ông cũng cứ cố gắng làm (Tri kỷ bất khả nhi vi chi-Luận Ngữ).

Vì cũng như Ngài, ông tự biết mình lắm; Đức Thánh khi xưa bôn tẩu ở các nước: Lỗ, Tần, Vệ, Tống, Trần, Thái, Diệp, chủ ý muốn tìm một cơ hội để hành đạo, là Ngài tự biết cái đạo của Ngài mà thi hành được, tất có kết quả tốt tươi (Cần hữu dụng ngã giả, cơ nguyệt nhi dĩ khả dã, tam niên hữu thành-Luận Ngữ). Ông Nguyễn Trường Tộ muốn đem bầu nhiệt huyết ra giúp nước nhà, cũng vì cái lòng tự tin ấy, cho nên ông đã nói: “Tôi tự xét học lực của tôi cũng đủ ứng phó với đời, và những khi gặp vội,

cũng đủ có cơ quyền” (Điều trần ngày 18 tháng 2 năm Tự Đức thứ 24-1871).

Đến lúc hành sự, Đức Thánh có quan niệm tùy thời, chiết trung (Quân tử nhi thời trung-Trung Dung), thì ông cũng khuyên người nên lựa chiều che gió và châm chước cái cũ của ta với cái mới của người (Trong bài điều trần ngày 23 tháng 7 năm Tự Đức thứ 19-1866) ông có viết câu: “Tôi muốn giữ lấy cái hay của mình, nhưng phải học thêm cái hay của thiên hạ mới tìm ra, như thế cái mới của họ ta cũng có, mà cái cũ cũng ta thời họ thiếu đi”.

Ông lại còn chịu ảnh hưởng cái thuyết chính danh của Đạo Khổng

(Quân quân, thần thần, phụ phụ, tử tử-Luận Ngữ). Trong bài «Tế cấp bát điều» ông viết: «Đại phạm ở thế gian, tất cả các loài sinh vật, đã chịu một cái tính chất phú thác cho, thì phải có một chức trách... Loài người cũng vậy, nào vua, nào quan, nào lính, nào dân, ai nấy đều có một phận sự». Vậy thì người nào ở địa vị người ấy, mỗi người có một bổn phận riêng, mỗi người có một quyền hành riêng.

Đến cả cái thuyết tiên mệnh, tri mệnh của Đức Thánh, ta cũng thường thấy nhắc đến luôn trong các tờ điều trần. Ta hãy so sánh hai câu sau này: Trong Trung Dung có câu:

“Trời sinh muôn vật, tất nhân cái tài lực của từng vật mà làm tăng lên, cho nên vật nào có thể vun đắp thì vun đắp thêm vào; vật nào đã sẵn nghiêng lệch thì làm cho đổ nát đi” (Thiên chi sinh vật, tất nhân kỳ tài nhi đốc yên; cố tài giả bồi chi, khuynh giả phúc chi-Trung Dung).

Trong bài điều trần về lục lợi, ông viết:

“Đấng Tạo Vật vô cùng hiểu sinh, đã ban cho ta những địa lợi rất tốt, lại sinh cho ta những nhân vật rất hay, hẳn cũng muốn cho ta được thịnh vượng để dựng nên vâng theo cái ý rộng rãi của Đấng Tạo Vật”.

Xem mấy điều sơ lược đó, ta thấy rõ ràng rằng ông Nguyễn Trường Tộ dù đã thâm tín Tây học, cũng vẫn còn là một đồ đệ trung thành của Đạo Khổng, nhưng là của Đạo Khổng uyên nguyên chứ không phải của Tống Nho.

Vì thế chính ông là một Nhà Nho, mà ông ghét cay ghét đắng bọn hủ nho. Ông cho rằng tại bọn họ mà quốc gia yếu hèn, tại bọn họ mà dân trí thấp kém, tại bọn họ mà các hủ tục cứ tồn tại mãi mãi với núi sông.

Đối với ông cái học của bọn hủ nho là một cái học không thiết thực. Họ chỉ chú đầu vào sách, học những cái viển vông quá mùa, chứ hỏi đến thực tế thì ù ù cạc cạc.

Họ nói đến những phong tục, chính sự bên Tàu từ đời thượng cổ mà không biết gì đến những việc xảy ra ngay trước mắt; bàn đến Hàn Tín, Tiên Hà, mà không hiểu đến lịch sử cận đại. Khi điều trần về sự cải cách việc học, ông viết:

“Nếu họ đem cái công học những tên người, tên đất, những chính trị, nghĩa lý từ Đường Ngu cho đến Tống Nguyên mà chăm học về hình luật, tài chính, kiến trúc, nông tang, thêu dệt, và những cách mới ngày nay, thì cũng có thể làm cho nước được giàu mạnh; có sao trong dân gian không người nào đua nhau học những sự thực dụng ấy, mà chỉ thấy bàn bạc đến những việc đời Phục Hy, Thần Nông mà thôi?”

Đứng trước những công việc bề bộn của nước nhà, bọn hủ nho chỉ biết ngân nga thơ phú. Họ không biết rằng: «Thơ phú chỉ trau giồi những lời mây, gió, mưa, mù, không thể đem ăn cho đỡ đói được; kinh nghĩa thì đã có tiên nho chú giải rõ ràng, cần chi phải chấp đuôi thêm!... lại như văn sách cho trị đạo Nhà Hán là tạp bá, trị đạo Nhà Đường là chưa thuần, tạp bá với chưa thuần thì cũng mặc người ta! Về phần mình thì hãy xét trị đạo của mình đã; nước chưa giàu sao không kiếm cách gì làm cho nước giàu, binh chưa mạnh, sao không làm cách gì cho binh mạnh, dân chưa lương thiện, dân đen cực khổ, sao không tìm cách cứu giúp cho họ...” (Tế cấp bát điều, điều thứ tư).

Đã không hiểu được thời thiết, bọn hủ nho lại còn dương dương tự đắc, trọng mình, khinh đời. Họ tự cho họ là thanh cao, là quý giá, nhưng thực tình, họ chỉ là những con ký sinh trùng của xã hội. Ngay lúc còn đi học, họ đã được hưởng cái lệ nhiều học là một cái lệ đặc biệt của nước ta: «Khắp cả thiên hạ, không đâu có lệ ấy, thế mà nhân tài của nước ta chẳng thấy thêm nhiều, mà nhân tài nước khác chẳng thấy bớt đi, vậy nước ta chỉ cho vay mà không ai trả lại... Chính mắt tôi thường thấy nhiều người khuyên nhau cứ học về môn văn chương, dù không có phận làm quan đi nữa, cũng khỏi phải ra lính như đàn bà, sẽ được thung dung tự tại. Lại có nhiều người đi học

vừa có tiếng giỏi đã ngày nào cũng miệt mài trong sòng bạc; vay tiền của người ta rồi hẹn rằng: “Đến khi nào tôi dặt một tiếng ở cửa trường thi, sẽ tha hồ có tiền để các ông tiêu”. Bọn ấy thực là bọn ăn trộm thuế khóa của nhà nước một cách khéo léo!

Vì được trọng đãi quá, nên họ sinh ra kiêu căng, miệt thị tất cả mọi người, cho ai cũng thua kém mình cả. Chính bọn họ là những người phản động, câu nệ, chỉ muốn bo bo giữ lấy những thói tục nghìn xưa: “Nước ta có nhiều Nhà Nho thường khen xưa chế nay, đem lời biện luận mà làm rối việc chính trị...Không biết rằng thời thế đổi thay, nhiều phương pháp ngày xưa, không thể áp dụng đời nay

nữa (Điều trần về Lục lợi, tháng 5 năm Tự Đức thứ 17-1864).

Vì Nhà Nho có những cử chỉ ương gàn, nên lắm lúc ông Nguyễn Trường Tộ phải phát câu lên: “Các Nho Sĩ cả đời đọc sách, đáng lẽ hành vi cử chỉ phải mực thước mới phải, thế mà có nhiều người xử kỷ tiếp vật lại không bằng những người dốt nát, là tại làm sao?”

Đây là ông mới nói sơ sơ mà thôi, vì ông còn sợ châm nọc những người đồng thời với ông. Cho nên ở cuối điều thứ tư trong tập «tế cấp bát điều», ông viết: «Tôi cũng chỉ nói những cái tệ thiên cận hiển nhiên mà thôi, còn như những mối tệ đoan của Nhà Nho đã làm tai hại cho cả nước Tàu và nước ta, thì dù

có nói đến vài trăm khoản cũng không hết được».

Muốn trừ những mối tệ ấy, không những ông xin triều đình cải cách việc học cho thiết thời (như bài sau sẽ nói đến), mà ông còn muốn các hạng tú, cử bỏ văn chuộng võ, cho họ thay đổi được tư cách họ chẳng? “Đương lúc này, cơ sao Triều Đình không lựa những cử nhân, tú tài có sức mạnh, bắt họ bỏ văn qua võ, học cách sách võ kinh, rồi phong cho họ những chức quản đội trở xuống; hễ họ đã học việc binh được ba năm thì cho họ thi mà bổ dụng, chắc là họ phải khá hơn những viên ở binh ngũ thăng lên. Như thế có hơn là để họ nhàn cư rồi dựa vào việc dân làng cho thêm những nhiễu không?”.

Đọc những lời ông Nguyễn Trường Tộ ta thấy ông bức mình với bọn hủ nho ở cuối Thế Kỷ thứ 19; ông công kích họ, vì họ đã làm chậm cuộc tiến hóa của dân tộc ta. Nhưng thực ra, ông không phản đối Khổng Giáo như Giáo Sư Trần Độc Tú ở thời kỳ Tân Văn Hóa vận động bên Tàu, hoặc như ông Tú Phan Khôi, một nhà nho ở nước ta đã phải lòng "cô Lý Luận" Âu-Tây. Ông có phản đối là phản đối cái Nho Giáo của Tống Nho nó đã sinh đẻ ra một hạng người ươn hèn, hủ lậu, không ưa hoạt động, không thích canh tân, chỉ mong mỗi sống một cuộc đời an nhàn vô sự, bên mấy cây cảnh, giữa đám hầu non,

với một bầu rượu và những bài thơ yếm thế. Hạng người ấy quả là một cái ung độc trong xã hội Việt Nam.

3. NGUYỄN TRƯỜNG TỘ VỚI VIỆC CẢI CÁCH NỀN HỌC THUẬT

Tương lai một nước mạnh hay yếu là nhờ ở thiếu niên, mà thiếu niên giỏi hay hèn là nhờ ở nền học thuật. Cho nên “học thuật lờ mờ thì phong tục đồi bại, mà nhân tâm cũng phù bạc điêu tra” (Tế cấp bát điều, điều thứ tư).

Trong cái chương trình cải tạo nước Việt Nam, ông Nguyễn

Trường Tộ cho việc học là việc cần và phải mau mau cải cách.

“Từ xưa đến nay, việc đời không có việc gì không nghĩ mà biết được, không học mà làm được; dù bậc thánh nhân cũng phải học, huống chi là kẻ thường dân. Học thực dụng, kết quả sẽ được thực dụng, nên học mà hư hèn, thì rút cục sẽ phải hư hèn” (Điều trần về việc học tập, 23 tháng 7 năm Tự Đức thứ 19-1866).

Theo ý ông, thiếu niên nước ta có tư chất thông minh và rất chịu khóa học. Trong tập điều trần về “thiên hạ đại thế” (Chưa rõ ngày tháng), ông viết: “Cứ xét nhân tài các nước Đông phương, đã ai tài trí hơn người Việt Nam ta! Chính

người nước ngoài cũng phục người nước ta là có trí xảo...Người Âu-Tây cũng khen rằng: Người Việt Nam học tập rất là mau chóng và lanh lợi”. Đến bài điều trần về Lục lợi (Tháng 5 năm Tự Đức thứ 17-1864), ông lại viết: Người nước ta thân thể trung bình, có nhiều tài trí, học giỏi về cơ xảo, lại có tình muốn học sự hay của người, chứ không ngạo mạn tự đắc như người Trung Quốc. Các bậc thông thái các nước, khi bàn chung về đại thể của tiến hạ, thường cho người nước ta là đã có địa thế tốt là có tính chất hay, nên cuộc tiến hóa sau này chưa biết đến chừng nào!».

Nhưng sở dĩ người mình còn chịu kém cỏi là vì học thuật của mình không theo thời mà thiếu

niên trong nước thì bị cái hại từ chương nó đánh bả, nó làm cho mê muội yếu hèn. Ở thời đại ông, sự học không những không thiết thực mà lại còn vô ý thức nữa: “Thửa bé học những văn tự thơ phú, lớn lên lại làm những việc về luật lệ, binh hình; thửa bé học những Tỉnh Sơn Đông, Sơn Tây mắt chưa hề trông thấy, lớn lên lại làm những việc ở Nam kỳ, Bắc kỳ mà chân thường đi tới; thửa bé học những thiên văn địa lý, chính trị, phong tục nước Tàu hiện nay đã thay đổi đi rồi, mà lớn lên làm những việc thiên văn, địa lý, chính trị phong tục ở nước Nam, mỗi nơi mỗi khác; thửa bé học những việc về lễ nhạc, yến tiệc, cư xử, chiến tranh trong thời quá khứ ở nước Tàu, mà đến

lớn thì làm những việc về lễ nhạc, yến tiệc, cư xử, chiến tranh ở nước Nam hiện đại”.

Thấy chung quanh ông, ai nấy đều học hành như thế, ông lấy làm bức mình lắm. Người ta kể chuyện: Lúc thiếu thời, khi ông còn theo học ông Huyện hưu trí Địa Linh, có một hôm thầy trò dắt nhau đi chơi núi ở Cửa Lò. Bè bạn của ông đua nhau ngâm vịnh, riêng mình ông cứ ngồi trầm tư một chỗ. Một lúc sau, ông quay lại hỏi chúng bạn: “Các anh có biết núi này cao bao nhiêu thước, diện tích là bao và cách núi Song Ngư là bao nhiêu không? Thấy không một ai trả lời được, ông cười mà nói rằng: “Đi chơi núi mà không biết núi cao

bao nhiêu thì bình sinh sở học là những gì?”

Vì chuộng cái học thực dụng như thế, nên trong tập điều trần, ông luôn luôn xin Triều Đình cải cách việc học.

Hồi ấy, nhà nước chỉ trọng có văn chương, nên nước nghèo dân kém. Vả lại “người đời tính tình khác nhau, mỗi người có một sở trường để đem ra ứng dụng. Nếu Triều Đình chỉ chuyên dùng một món văn chương, thì những người có sở trường khác, chẳng trông mong gì được, còn gắng sức học tập làm chi!”

Bởi vậy ông xin đặt thêm nhiều môn học mới: Luật học, sinh ngữ

học, nông học, cách trí học, kỹ nghệ học...

Về luật học, ông muốn xin “đem bộ quốc luật với những thể lệ từ đời Gia Long trở lại, bắt cả quan và dân ai nấy đều phải học”, vì nếu ai ai cũng biết dựa theo lẽ công bình trong sách luật để làm mọi việc, thì quyền phép chính là đạo đức vậy.

Về sinh ngữ học, thì ngay từ thời đại ông, ông đã nhận thấy sự cần thiết. Trong bản điều trần về việc học tập, ông khuyên Triều Đình nên “hỏi có người đã học tiếng ngoại quốc thì đời đến cho họ thi. Nên chia các tiếng ra làm bốn hạng:

1. Tiếng Pháp.

2. Tiếng Tây Ban Nha và tiếng Anh.

3. Tiếng Tàu và tiếng Qua-oa (Java)

4. Tiếng các xứ Mường, Lào ở phía Tây nước ta.

Hễ ai đỗ thì được chức hành nhân tú tài, được tha tạp dịch suốt đời hay trong một hạn mấy năm”. Đến bản điều trần về việc phái học sinh đi học, tiếng ngoại quốc (Ngày 25 tháng 2 năm Tự Đức 24-1871), ông lại viết “Người nước ta hiện nay rất cần phải biết tiếng Anh và tiếng Pháp. Và nếu muốn mở mang sang đến phía Tây giải núi Trường Sơn để thu hoạch lấy nguồn lợi và kế tiếp công nghiệp khai thác của Liệt thánh bản triều để lưu lại

cho hậu thế, thì những tiếng nói mọi mường ở bên kia giải núi ấy ta cũng phải biết mới được”. Cũng trong bản điều trần ấy, ông bàn nên chia du học sinh ra hai bọn: Một bọn học tiếng nước Pháp, một bọn học tiếng nước Anh; những lúc họ rảnh, lại bắt học tiếng Java và tiếng Tàu, thế là học một mà biết thêm hai ba thứ tiếng.

Ông xin đặt ra Khoa Nông Học, là vi đại đa số dân ta chuyên về nghề làm ruộng (Xin xem bài thứ VIII về việc Nông Chính. Muốn dạy dân tình về nghề làm ruộng, ông xin cho «ban khắp trong nước bộ Nông Chính Toàn Thư; rồi thông sức cho toàn quốc, xem ai tìm được cách làm ruộng thế nào cho hợp với thổ nghi, xem có ai biết thời tiết

sớm muộn thế nào, thóc lúa nên trồng thế nào, giống vật nên nuôi thế nào, mỗi việc đều nên trình rõ ràng, để đem về Bộ so sánh với sách Nông Chính mà soạn ra một quyển sách khác; còn ở sách cũ, nếu có điều gì không hợp với thời tiết, thổ nghi nước mình thì bỏ đi». Khi đã có sách rồi, thì dân có thể học để thi ra làm nông quan, khác nào các nhân viên trong ngạch canh nông ngày nay.

Cái học cũ của mình thấp kém, chính là vì mình chỉ chăm vào những cái trước mắt: “Nhiều người không biết trên đầu ta đội gì, dưới chân ta đạp gì, ta được nuôi sống là nhờ gì, bắt đầu lai lịch ta từ đâu”. Cho nên ông muốn người trong nước phải học để hiểu sự lý

vạn vật. “Những công phu thành ý, chính tâm, tu thân, tề gia phải ở sau sự trí tri, cách vật, mà muốn cho được tri trí, cách vật, thì phải học cho biết”. Môn học ấy chính là môn vạn vật học trong các trường ngày nay vậy.

Ông lại xin Triều Đình thêm vào hai môn: Thiên văn và địa lý, vì đối với ông, hai khoa này là gốc cả trăm việc. Nhưng học thiên văn, địa lý là học những thực sự, thực lý về thiên thời, địa thế, chứ không cho lẫn vào trong môn thuật số và phong thủy rất hại cho phong tục.

Còn về kỹ nghệ học thì ông cho là rất quan trọng, vì nước muốn giàu mạnh cần phải có công nghệ,

người muốn giỏi giang cần phải biết khoa học. Chính ông, ông đã là một người thông thạo về khoa học và khoa học thực hành. Trong bài điều trần về Lục lợi, ông cắt nghĩa cho các quan trong Triều biết những đại cương về thị học, trọng họ, hóa học và khoáng học. Ông hiểu thấu các then chốt của cơ khí, từ các máy nhỏ như máy đồng hồ đến bộ máy lớn như máy tàu máy đúc. Vì thế ông muốn người trong nước cũng quý khoa học, cũng trọng công nghệ như ông. Trong bài điều trần ngày 12 tháng 2 năm Tự Đức thứ 21 (1868), ông biên cả một chương trình về việc sắp đặt mở trường kỹ nghệ, nào cách thức bài trí phòng học, nào việc sắm sửa khí cụ, nào phương

pháp giảng dạy, thầy thầy ông đều nói đến.

Muốn cải cách việc học, điều cần thiết là phải có sách cho học sinh học. Trước ta hơn bảy mươi năm, ông Nguyễn Trường Tộ đã nghĩ đến việc dịch sách ngoại quốc, một việc hiện nay vẫn còn là vấn đề khẩn cấp cho nền học thuật nước nhà.

Khi ông ở Pháp về, ông có đem nhiều sách thiên văn, địa lý và những sách cơ xảo của Âu Tây. Những sách đó ông có nộp cả cho Triều Đình và yêu cầu nhờ người ngoại quốc dịch ra cho quốc dân dùng: “Xin viết thư cho các vị giám mục ở các xứ phải lựa cho mỗi xứ hai ông cố đạo người Tây

mà am hiểu tiếng Nam để về Kinh dịch sách, như các quan trước tác ở trong Triều; rồi lại mua một bộ máy in để in phát cho dân chúng”. Hoặ kén người trong nước để dịch: “Nếu có người trong nước thông hiểu được các sách máy móc Tây phương mà có ích về thực dụng, thì cứ cho theo đấy dịch ra và bắt họa đồ bản nữa. hễ dịch được một vài quyển trên một nghìn tờ giấy gửi về Bộ, mà người Tây xét lại cho là đúng, thì xin cho người dịch chức cử nhân tại gia”.

Ông lại còn mong Triều Đình in công báo cho học sinh: «Nên đem những sắc, chỉ, chiếu, dụ của nhà vua, những sự trạng của các danh thần và việc chính trị trong nước, in ra thành nhật báo cho học sinh

đọc để biết việc cai trị của nước nhà. Sự ích lợi này thấm nhuần như mưa móc, không thể chỉ định được, làm lâu rồi sẽ biết”.

Mở mang việc học trong nước cũng chưa đủ. Ông còn xin Triều Đình cho học sinh đi du học ngoại quốc nữa. Việc này, ông rất lưu tâm, nên trong các tờ điều trần, ông nhắc đến luôn luôn.

Trong bài luận “Thiên hạ đại thế”, ông đã viết: “Sau khi nhân dân đã được yên lặng, sẽ phái người đi học khắp nơi, học lấy phương pháp chinh chiến của các cường quốc, học lấy mọi nghề trí xảo của thiên hạ; ăn ở với họ lâu ngày, rồi lại so tài so đức để biết tình thế của họ,

học cho tinh rồi sinh xảo, xảo rồi trở nên mạnh”.

Đến tập điều trần ngày 20 tháng 2 năm Tự Đức thứ 21 (1868), ông lại biên: «Việc phái người đi học nên lắm, vì có một điều rất hay là tỏ cho thiên hạ biết rằng nước ta bây giờ đã muốn chấn hưng để ganh đua với các nước khác.

Rồi ông chỉ bảo cặn kẽ cách thức cho học sinh đi du học: “Sự đi về của học sinh thì nhờ các người Pháp trông nom, còn sự học hành thì nên ký thác cho một hội học. Bọn học sinh cần phải cư trú ở một nơi có quy củ, tâm trí mới khỏi xao nhãng và học hành mới được tiện ích. Thành Paris là chỗ rất phồn hoa, nếu không biết

giữ gìn cẩn thận, thì dù là hạng lão thành kiên nhẫn cũng phải say đắm nguyệt hoa, hưởng chi là bọn thiên niên! Học sinh mới qua nên tìm những trường nhỏ mà học, đã được bước theo trật tự khỏi sinh ra chán nản...”.

Trong bài điều trần về việc huấn luyện người cầm máy tàu (không rõ ngày tháng), ông cũng nói đến việc du học: “Muốn cho người đi học việc chế tạo và chạy máy, tôi thiết tưởng phải cho độ ba mươi, bốn mươi người khéo tay, chừng ba mươi tuổi trở lên, để đi học các khoa đại số, trọng học, hóa học, thị học... Phải cho họ sang học tại Kinh Đô nước Pháp hoặc Kinh Đô nước Anh, độ tám chín năm mới có thể hiểu được kha khá... Nếu Triều

Đình muốn thi hành hai điều kiện tôi đã bày ở trên thì Nguyễn Hoằng (sau làm linh mục, có làm thông ngôn cho Triều Đình giao thiệp với người Pháp) với tôi tình nguyện đi Tây với hai hạng người đó để giảng giải những chỗ họ không hiểu, giúp đỡ những việc họ không làm được. Như thế chỉ trong mười năm là họ học thành tài, vì các môn ấy đã từng rõ sự lý và hiểu những chỗ đại yếu, còn Nguyễn Hoằng thì thông thạo tiếng Tây, cắt nghĩa sẽ được minh bạch”.

Ấy đấy một chương trình cải cách học thuật rộng rãi như thế, nếu Triều Đình hồi ấy đem ra thi hành, thì đã hơn nửa thế kỷ nay ta có biết bao nhiêu nhân tài rồi!

4. NGUYỄN TRƯỜNG TỘ VỚI QUỐC ÂM

Sau hơn một nghìn năm nội thuộc nước Tàu, người mình chịu ảnh hưởng rất mạnh của Trung Quốc: Phong tục, lễ nghi, tư tưởng, văn chương thấy thấy đều bắt chước theo người phía Bắc cả. Sở dĩ người mình không bị đồng hóa với người ta là vì mình còn giữ được tiếng nói riêng của mình. Nhưng có tiếng mà không có chữ,

nên ngay từ khi Sĩ Nhiếp mở mang việc học ở nước ta, người mình đã đổ xô vào học Hán tự. Trên từ sắc, chiếu, chỉ, dụ của Triều Đình, dưới đến văn khế, thư từ của dân gian đến dùng chữ Hán cả. Vả lại học hành ở nhà trường, văn bài các kỳ thi đều chỉ dùng có một thứ chữ ấy. Trải qua bao nhiêu triều đại, người mình chỉ biết trọng có chữ ngoại quốc ấy mà thôi. Tuy đã có thứ chữ Nôm để làm Việt tự, nhưng người trong nước đều cho “nôm na là cha mách quế” không thêm dùng đến.

Mãi đến đời Nhà Nguyễn, thói ấy vẫn còn ăn sâu vào óc mọi người. Ông Nguyễn Trường Tộ tuy là một sự trở ngại lớn lao cho cuộc tiến hóa của nước mình. Ông viết: “Nếu một người nói ra một câu, lại

phải nhờ một người khác dịch ra, tức là một người nước khác rồi. Một nước Nam ta mà có hai thứ âm thoại, hai thứ văn tự, chẳng hóa ra một nước mà ngăn ra hai thứ người sao?” (Tế cấp bát điều, điều thứ tư, khoản thứ năm).

Người mình mà học chữ Tàu thì có nhiều điều bất tiện:

Một là học khó vì “chữ mình học đã không phải chính âm của nước Tàu, mà cũng không phải là âm thoại của ta; khi học chữ phải dùng tâm trí để nhớ lấy các tiếng lạ, còn âm vận thì chỉ người có học biết lấy mà thôi, chứ người bất học nghe đến chẳng khác gì như nghe giọng quạ kêu, chim hót”.

Hai là dễ sai lầm: “Những người thông minh ở nước ta, đua nhau học chữ Tàu; đương lúc trai tráng, không biết làm gì để lập công nghiệp mà cứ hao công đèn sách, cặm cụi suốt năm, hình như muốn học để làm những người Tàu, nhưng đem tiếng ấy nói với người Tàu, họ không thể hiểu, mà nói với dân ngu họ cũng chẳng biết gì. Một tờ trát văn, cắt nghĩa mỗi người một khác, một chữ trong sách Luật có thể thay đổi tội tình, đơn khai từ tụng, thường bị các thầy cò múa bút nói sai, dân gian khai báo không kể được sự tình phiền phức. Vả lại khi nhà nước truyền xuống một chính lệnh gì, phải có người văn nhân cắt nghĩa cho bình dân nghe, nhưng có khi họ cắt nghĩa

cho bình dân nghe, nhưng có khi họ cắt nghĩa không rõ ràng hoặc viện dẫn xuyên tạc, cho nên bọn dân đen không hiểu được ý tứ của Triều Đình, tất nhiên là bị sai lầm”.

Vì học khó khăn như thế, nên trong nước có nhiều người thất học, nhiều người ngu dốt: “Ở Âu Tây cứ mười người đàn ông có một người không biết chữ, mười người đàn bà có bốn người không biết chữ. Tuy không biết chữ, nhưng mỗi khi nghe người ta đọc những chiếu chỉ, từ trát hay là sách vở gì, đều hiểu được cả, vì rằng chữ của họ, tức là tiếng của họ”, chứ ở nước mình giữa phái biết chữ và bọn không học có một cái hố thực sâu.

Có lẽ chính vì thế, mà bọn có học lại càng tự cao và càng khinh rẻ tiếng của mình: “Thậm chí khi viết thư từ cho người khác mà viết bằng Quốc Âm thì họ cho là khinh mạn, xem sách thuốc chữ Nôm mà chữa bệnh thì họ cho là thầy dốt, nói tiếng mẹ đẻ mà không chậm vào một ít chữ Nho, thì họ cho là quê mùa. Có một hạng nữa chỉ cốt làm văn chương cho hiểm hóc khiến người ta đọc không thông nghe không hiểu mới gọi là kỳ tuyệt; phải có người thông thái giải thích, một chữ có khi đến mấy nghĩa, một ý xoay ra nhiều ngả, như vậy mới gọi là thủ đoạn của văn hào. Nhưng thực ra văn tự là để thay cho lời nói, mà nói ra thì mong cho người ta nghe hiểu rõ, chứ nếu nói mà

nhiều người không hiểu, thì không phải là tiếng người nữa rồi!”.

Muốn cho việc học phổ cập trong dân chúng một cách dễ dàng hơn, ông Nguyễn Trường Tộ yêu cầu Triều Đình cải cách chữ viết và cho đọc theo Quốc Âm.

“Nay xin lấy chữ Tàu làm mẫu, lựa chữ nào tiếng đã hợp với tiếng ta, thì cứ đọc theo Quốc Âm, không phải đợi giảng nghĩa; còn chữ nào tương tự với tiếng ta, thì cứ xin đánh dấu vào một bên để đọc theo Quốc Âm. Lại xin đem những chữ đó chia ra từng loại, đặt một quyển tự vị ban khắp các nha môn và các học đường, để người ta học tập được tiện lợi. Bất kỳ người nào hễ viết một tờ giấy việc quan hay

là việc riêng, cũng phải theo thứ chữ của nhà nước đã ban bố, chứ không được thay đổi...Ta chỉ dùng chữ Hán mà đọc ra tiếng ta, không cần phải học nghĩa, thế là Hán tự vẫn còn, có hại gì đâu! Thí dụ hai chữ «thực phạm» thì cứ đọc là «ăn cơm», hay là viết cả hai chữ Nôm «ăn cơm», để thay hai chữ «thực phạm», như vậy không có lẽ gì cho «thực phạm» là quý hơn «ăn cơm»... Nếu ta đem chữ Hán mà đọc ra tiếng ta, thì một người đọc ra, mọi người có thể hiểu được, chắc là sẽ bớt được những sự phiền phức vô số.

Tôi đã tính phỏng các tiếng Quốc Âm ta, cả thấy là hơn một vạn, mà chỉ có trong ba trăm chữ không viết theo chữ Hán được;

những chữ ấy thì nên dùng dấu đánh vào bên những chữ Hán mà đọc; còn những tiếng khác thì viết theo chữ Hán mà đọc theo Quốc Âm được cả.

Việc cải cách này có thể có một ảnh hưởng sâu xa đến nền học thuật nước nhà. Vì chính nước Nhật cũng phải mượn chữ Tàu, mà đọc theo tiếng của họ.

Những có một điều ta hơi ngạc nhiên là: Hồi ấy, lối chữ Quốc Ngữ hiện nay ta dùng đã có các nhà truyền giáo Bồ Đào Nha và Pháp đặt ra rồi. Không hiểu vì có gì ông không xin lấy chữ ấy thay vào chữ Hán, mà lại xin lấy tự mẫu của Tàu tự đặt ra một thứ chữ riêng? Chúng tôi đoán hẳn là vì mấy lẽ sau này:

1.- Có lẽ là tại lúc đó từ vua đến dân, ai ai đều tôn trọng chữ Hán, nhất đám xin bỏ bút lông mà dùng bút sắt, thì chắc không ai nghe nào; vả lại các quan Triều hồi bấy giờ toàn là những người nệ cổ, nếu xin cải cách mạnh quá, tất không có kết quả gì.

2.- Hoặc tại lối chữ Quốc Ngữ viết theo chữ La-tinh là của các giáo sĩ Đạo Gia-tô đặt ra, ông e rằng triều thần đã ghét đạo thì cũng chẳng ưa gì lối chữ của người bên đạo.

3.- Hoặc nữa ông thấy lối chữ Quốc Ngữ ấy còn có chỗ bất tiện, là vì có nhiều chữ đồng âm dị nghĩa mà tự dạng không khác nhau. Thí dụ: Minh là sáng (minh bạch),

minh là tối (u u minh minh), minh là thề (minh thệ). minh là kêu (minh oan), minh là ghi (minh khắc) v.v... đều viết như nhau cả.

Dù sao, việc cải cách của ông đề nghị vẫn là một vấn đề cần thiết cho nền học vấn nước nhà. Tiếc thay Triều Đình không để ý đến lời ông nói, đến nỗi hiện nay sắc, chiếu, từ, trát vẫn còn dùng đến chữ Hán như xưa.

Bao giờ từ thượng lưu đến dân gian ai nấy đều yêu chuộng Quốc Văn, trau dồi Quốc Ngữ, thì cái hoài bão của ông Nguyễn Trường Tộ mới được toại thành.

5. NGUYỄN TRƯỜNG TỘ VỚI VIỆC CẢI LƯƠNG PHONG TỤC

Một nước sở dĩ văn minh không phải chỉ là nhờ vào kiến văn của một dùm người học thức, mà còn nhờ ở thuần phong, mỹ tục của cả quốc dân. Phong tục đồi bại, dân gian tất gian tham, vô hạnh; dù có người sáng suốt muốn dẫn đường chỉ lối cho họ cũng khó khăn lắm. Vậy muốn cho dân mạnh bước trên con người văn minh, việc

cần kíp là phải cải lương phong tục.

Người mình vốn có nhiều tệ tập lưu truyền. Ông Nguyễn Trường Tộ đã nhìn rõ và muốn tìm phương bổ cứu.

Trước hết ông nhận thấy người nước ta có tính ích kỷ, chỉ vụ lợi cho mình chứ không biết gì đến nhân, nghĩa: “nhiều người giàu có phong lưu, mà ăn mày đứng trước cửa kêu van nửa ngày không cho được một đồng kẽm, người làng có thiếu thuế đến vay một quan tiền cũng từ chối; thế mà đến chỗ ăn chơi thì đổi nghìn vàng lấy một trận cười, vào sòng bạc thì một tiếng mở có đến trăm vạn. Những hạng người lòng sắt dạ thú ấy nhiều lắm, không

sao kể xiết được” (Tế cấp bát điều, điều thứ ba).

Ông lại nghiệm thấy người mình biếng nhác, chỉ ưa an nhàn vô sự; bọn học thức thì suốt ngày ngâm nga chè chén, tìm lạc thú trong câu văn hay, trong chén rượu nồng, còn việc nước việc đời để cả ngoài tai, mà lại dám tự phụ là thần tiên, là nho nhã. Bọn thường dân thì đồ xô nhau vào chốn bạc bài nghiện ngập, vào nơi xướng ca, dĩ thỏa, chỉ muốn ăn dung ngồi rồi mà tận hưởng những thú dê tiện. Họ không biết rằng: “những người chỉ biết ăn chơi, không dính dáng gì vào khoảng trời đất, tức là những người ở ngoài vòng tạo hóa, vậy biết gọi là hạng người gì? Chính những người ngu dại, điếc mù mà

nhà binh còn dùng được vào công việc, huống chi những người lành đã chịu trời đất phú tính cho làm người, đã ở trong vòng trời thanh bóng tỏ, đã sống trong quyền phép phong tục, mà nhất thiết việc dân việc nước đều không nhúng tay đến, không giúp sức vào thì sao cho trọn phận sự của con người, sao báo đáp được Quốc Âm” (Tể cấp bát điều, điều thứ hai).

Sống một cuộc đời nhà rồi, bọn người ấy lại gieo vào đám ngu dân những mối dị đoan làm cho tinh thần người ta thêm rối loạn, trí não người ta thêm mờ ám.

Tục lệ các làng thô lậu, nên bọn cường hào lại càng dễ nạt nộ dân đen, vì học chỉ là một bọn gà

què ăn quần cối xay, hễ thấy bỏ là họ đúc khoét, hễ thấy lợi là họ chấm dứt, chứ không nghĩ gì đến ích quốc lợi dân. Thí dụ như việc mở mang nông chính, ông Nguyễn Trường Tộ thấy nhiều nơi chỉ đắp một con đê nhỏ là cày cấy được, mà người ta bỏ hoang. Hỏi tại sao, thì “người trả lời: Đắp đê động địa mạch, e hương hào, hương lão mang bệnh; kẻ thì nói: Đắp lại, bịt mất dòng nước chảy của làng trên, không khỏi họ kiện cáo; người lại nói: Đắp thế động đến các tổ mộ của các quan trong làng, hoặc các quan ở làng bên cạnh” (Tế cấp bát điều, điều thứ tư).

Ông Nguyễn Trường Tộ lấy làm đau đớn mà nhìn thấy trong dân gian những mối tệ đoan như thế.

Chó nên ông yêu cầu Triều Đình cải lương phong tục, nhưng ông không xin nhà vua ban ra những điều huấn dụ khô khan như dưới triều Lê Thánh Tôn hoặc triều Minh Mệnh; ông xin sửa đổi phong tục bằng những phương pháp thiết thực hơn.

Đối với bọn phú hào ích kỷ, ông xin nhà nước đánh thuế nặng vào các nhà giàu: «nhân dân dùng tiền tài để sinh ra tội lỗi, cũng y như bọn trẻ con múa gươm đến nỗi bị thương ở cổ họng; vậy cướp cái gươm ấy đi, có gì là không đáng!» Ông lại xin đánh thuế các xa xỉ phẩm như tơ lụa của Tàu: «các hàng Tàu, nếu vật giá là mười quan, thì xin đánh thêm năm quan, vì đã

có tiền mặc áo tốt, thì phải nộp thêm ít nhiều về việc quốc dụng»; như chè Tàu: «những người uống chè Tàu toàn là những người phú quý, phong lưu, ở nước ta vẫn có chè Nam uống vào cũng giải khát và mát mẻ, thế mà họ có thừa tiền làm ra bộ phong lưu hư phí, đã mất thì giờ lại hại công việc nếu cứ để cho họ hoang phí vô ích, đã hao tổn tinh thần lại còn làm giàu cho người Trung Hoa, chi bằng thu vào quốc khố cho nhiều, để gìn giữ sản nghiệp cho họ; vả chăng họ đã thiếu mất nghĩa vụ, thì nhà nước nên ép họ trả thuế; để đặt một cái nghĩa vụ cho họ, cũng là một lẽ nên làm».

Muốn trừ bớt bọn người nhàn

cư vùi thân vào những nơi xấu xa hư hỏng, ông xin nhà nước đánh thuế thật nặng vào.

Cờ bạc: Bất cứ ở đâu hoặc lúc nào, hễ có người ưng đánh bạc thì xin đặt ra từng sòng; mỗi sòng phải nộp hàng năm một nghìn, hoặc hai, hoặc ba nghìn quan, tùy theo từng hạng. Nếu có ai đi đánh riêng chỗ khác, thì cứ cho chủ đã chịu thuế hoặc người khác bắt mà giải nộp, sẽ có tiền thưởng, rồi lại tịch biên gia sản của những người đánh bạc đó, lấy một nửa sung công, vì những người đánh bạc quên hết cha mẹ, vợ con, chỉ chăm vào một bề đồ bạc, vậy thì chẳng thà lấy tiền của họ thu vào quốc khố, để giúp các người bà con làng xóm của họ, chẳng hơn vất ra cho

bọn côn quang du thủ du thực hay sao?

Rượu: Rượu không thể uống no bụng được, lại hao tổn lúa gạo rất nhiều, chính là một điều hại lớn. Ở Âu Tây cấm rượu rất nghiêm mà cũng không được, nên chỉ nhờ cách đánh thuế nặng, người ta mới chịu chừa bớt đấy thôi. Nay xin đánh thuế các lò rượu ở hương thôn, mỗi năm một trăm quan, ở thành thị mỗi năm ba, bốn, năm trăm quan, tùy theo từng hạng; như thế chắc giá rượu tất phải cao lên, mà người uống rượu sẽ phải bớt dần.

Thuốc lá: Hút thuốc là không ích lợi gì cho sự dưỡng sinh, mà tích tiểu thành đại, tổn hại rất nhiều, chẳng qua là người ta làm bộ phong

lưu đầy thôi. Nay xin định cho mỗi chợ chỉ được một hàng bán thuốc lá mà thôi, ngoài ra ai muốn bán đều phải mua lại của nhà hàng ấy; mỗi năm xin đánh thuế nhà hàng chính một trăm hay là năm chục quan.

Thuốc phiện: Còn nha phiến xin đánh thuế nặng gấp năm sáu lần trước, kéo sợ nó lan rộng ra, sinh đại hại cho nhân dân. Nếu trong quan lại, có người nghiện ngập, thì xin bắt phải chữa đi đã, rồi mới bổ dụng.

Ông xin đánh thuế cả các cuộc du hí: «Ai lập ra một cuộc ca xướng phải chịu mỗi ngày mười quan trở xuống; còn những người trong phường trò cũng phải chịu thuế

đồng niên là năm mươi quan, nhà nước sẽ cấp bằng cho để đi làm trò suốt đời».

Đến các tệ tục ở hương thôn, ông Nguyễn Trường Tộ xin nhà nước thẳng tay cấm tiệt, để bọn cường hào không có dịp cá lớn nuốt cá bé nữa.

Ông lại lưu tâm đến việc cải thiện bọn côn quang, vô lại. Theo ý ông, bọn ấy ở hàng xóm không những làm khổ lương dân mà lại còn là một gương xấu cho người khác bắt chước. Chi bằng bắt hết bọn ấy đưa lên các chỗ rừng núi xa xôi để chặt cây mở đường, khai khẩn đất ruộng, đến khi nào công cuộc thành hiệu sẽ cho họ hưởng quyền lợi; như thế đã trừ được cho

các thôn xã bọn sâu mọt, lại còn khiến cho những người lêu lổng có cách mà cải tà quy chính nữa. Ở điều thứ bảy trong tế cấp bát điều, ông có kể rõ hai mươi sự ích lợi về việc ấy.

Ông lại muốn nhà nước bắt bọn du đảng học nghề, bọn tù phạm tập luyện gân cốt, chứ đừng để họ ngồi không: «vì ngồi không chính là cỗi rễ của vạn điều tội ác» (Tế cấp bát điều, điều thứ bảy).

Xét qua những điều cải cách trên đây, ta thấy những phương pháp của ông Nguyễn Trường Tộ đề nghị, tuy không được thập phần hoàn hảo, nhưng cũng đủ tỏ tấm lòng ưu thời tha thiết của ông.

Hiện nay, những lời vàng ngọc của ông vẫn còn lâm ly trên tập điều trần.

6. NGUYỄN TRƯỜNG TỘ VỚI VIỆC XÃ HỘI CỨU TẾ

Xét trong sử, ngay từ trước thời đại ông Nguyễn Trường Tộ, Triều Đình đã chăm nom đến công việc cứu tế, đời Gia Long, đã có những sở dưỡng tế để nuôi nấng thuốc thang cho những kẻ tàn tật khốn khổ; có lệ tuất cô cùng để cấp cứu những kẻ lữ hành đau ốm; lệ chẩn tai thương để giúp những người bị tai nạn; lệ vũ

phong nạn để cấp tiền cho những người bị đắm tàu, đắm thuyền. Đời Minh Mệnh, lại đặt lệ cấp tuất để phát thuốc cho dân những khi có bệnh thời khí, lệ khuyến quyền nạp để cho dân nghèo vay tiền vay thóc mà làm mùa; lại lập những quỹ cứu tế, để chôn cất những kẻ chết đường chết chợ và cứu giúp những thuyền bè trôi giạt. Đến đời Tự Đức cũng có chiếu dụ về việc cứu tế.

Nhưng thực ra, những công việc ấy chỉ có ở trên giấy tờ, chứ ít người chăm chú đến. Chính ông Nguyễn Trường Tộ đã viết: “Những người thừa hành không làm hết bốn phận, nên chỉ có tiếng mà không có sự thực, khiến những kẻ khốn cùng không hưởng hết được

cái ân huệ của Triều Đình” (Tế cấp bát điều, điều thứ tám).

Còn những người sung túc trong nước thì phần nhiều ích kỷ, hay là có một quan niệm kỳ quặc về việc thiện. Họ chỉ biết “mở hội, làm chay, hát tuồng, cúng thánh, đắp tượng Phật, dựng thần vị, đúc chuông làm chùa, xây đình, đắp mộ, lập hội tư văn...Ngoài ra, giữa đường có người chết đói, xin một giọt cháo cũng không cho, bên xóm có đứa mồ côi, khóc vang làng cũng không ai thèm ngó tới? Như thế mà gọi là người chân tâm, hiếu thiện sao được?” (Tế cấp bát điều, điều thứ tám).

Vì thế ông Nguyễn Trường Tộ cho việc cứu tế là một trong những

việc khẩn cấp mà Triều Đình nên lưu tâm đến: “Xưa kia Vua Văn Vương làm nhân chính, trước hết chu cấp cho kẻ cô độc, Vua Nghiêu yêu người thì yêu kẻ bần cùng đầu tiên” (Tế cấp bát điều, điều thứ tám).

Ông chia việc cứu tế ra làm hai phần: Thứ nhất là nuôi trẻ mồ côi, thứ hai là cứu người cơ khổ.

Về việc nuôi trẻ, ông cũng biết là khó khăn vì muốn lập một nhà dục anh, phải lựa được những người bảo mẫu tận tâm với bọn hài nhi. Theo ý ông: “Chỉ có những người đàn bà Tây đã từng đem thân vào ở trong các nhà tu mới nuôi trẻ có hiệu quả được...Học làm thay mẹ

cho lũ trẻ thơ; bất luận là con ai, họ đều nuôi cho, dạy cho, cả trai lẫn gái, đều phải học tập... Họ yêu nuôi bọn cô nhi chẳng khác cho con của họ sinh ra... Những hạng đàn bà Tây đó, đều là những người giữ lòng trinh, không lấy chồng, cho nên họ mới chịu được những cái dơ bẩn như một người mẹ". Cho nên ông mong nhà nước triệu tập các ông linh mục người Tây lại nhờ các ông ấy trông nom các nhà dục anh, để cho các bà tu giúp đỡ thì công việc mới có thể hoàn hảo được: "Nay nhà nước nên cho phép mỗi tỉnh lập ra một viện dục anh, giao cho một ông giám mục quản cố, còn tôi, tôi xin sắp đặt làm các nhà dục anh, như thế sẽ ích lợi cho trẻ con nhiều lắm" (Điều trần về

việc học tập, ngày 23 tháng 7 năm Tự Đức thứ 19).

Ông lại xin Triều Đình «cho phép các giáo hội Tây phương cứ tới nước mình mà lập hội cứu tế», vì «nhà nước bỏ đi một người tức là bỏ đi một phần tử trong nước; nếu nay biết cách giáo dục người ta, cho được toàn sinh mệnh và thành nết tốt, chẳng hơn xây cái tháp phù đồ chín tầng hay sao!»

Về việc cứu giúp người nghèo khổ, ông khuyên nhà nước nên theo gương nước Anh, vì ở nước ấy đã có định luật rằng. “phàm trong một làng có người nào nghèo đói không thể sống được, thì những nhà khá giả trong làng phải giúp đỡ nuôi nấng. Mỗi năm những

nhà giàu nuôi kẻ khó ít nữa cũng hết mỗi người năm trăm quan, trừ những người hảo tâm bố thí rất nhiều thì không kể...Họ lại còn lập những nhà dạy trẻ không lấy tiền, nhà tiếp khách bộ hành, nhà nuôi bọn gái hư muốn ăn năn cải quá, nhà nuôi người già yếu, nhà nuôi người bệnh hoạn, nhà nuôi hài nhi, nhà nuôi người tàn tật, bao nhiêu thiện chí đó là nơi nào cũng có cả, họ làm được như vậy, chẳng những tại kẻ dưới bắt chước nhau, bỏ bớt sự lãng phí để làm việc nghĩa, mà chính là vì nhà nước khéo làm tiêu biểu để khuyến độc dân gian”.

Nhưng ông không muốn nhà nước nuôi không những người nghèo khổ: “Người nào có sức mạnh thì dạy việc cày cấy và tập nghề,

còn những người tàn tật cũng có công việc, chứ không được ngồi không; phải dạy họ làm các đồ vật để bán lấy lãi thêm vào các phí khoản trong viện.

Ông lại mong Triều Đình bắt chước các nước Âu Tây cấm ăn mày: «Nếu không có duyên cớ gì mà đi hành khất ở dọc đường, thì cho là người gian tặc trốn tránh. Bất cứ chỗ nào, nếu họ gặp hạng người ấy là họ cũng bắt và giải đi làm việc. Cho nên các người nghèo khổ đều có nơi ăn làm, mà tội gia đồ cũng khó lòng ẩn núp được. Sự này người nước ta lẽ nào lại không làm nổi?»

Muốn có tiền để chi vào các việc thiện, ông muốn ta theo gương các

nước Âu Tây, lập ra ở các nơi công hội một cái công quỹ “Nếu ai muốn làm phúc thì tùy chỗ cận tiện, đem tiền bỏ vào quỹ ấy; cứ mỗi ngày mở quỹ ra xem rồi đem chia ra các sở”.

Ông còn muốn tập cho các trẻ nhỏ biết làm phúc nữa: Ở Âu Tây, những món tiền nuôi nhi đồng phần nhiều do các trẻ em giúp cả. Mỗi khi các đồng nam đồng nữ tới trường, thầy giáo thường khuyên dạy rằng: «Trong thiên hạ có những đứa trẻ đói khổ, không ai nuôi nấng, chúng nó với các em cũng là bạn lứa mà các em thời nhờ cha mẹ có cơm no áo ấm, lại có tiền mua bánh và đồ chơi vô ích, sao không chia ra một ít để chu cấp cho những trẻ đói rét ngặt ngoài đó?»

Học sinh nghe thế, phải quăng tiền vào thùng để giúp cho bọn ấy. Cứ mỗi trường học, mỗi tháng được đến hai ba trăm quan. Xem thế đủ biết cái phép giúp người làm phúc cho họ rất hay. Người nước ta lẽ nào không có người hảo tâm, chỉ vì là chưa có ai khai đoạn đó mà thôi.

Ngày nay việc cứu tế đã “khai đoạn rồi; các viện tế sinh, tế bần, lạc thiện đã thấy lác đác ở các tỉnh thành lớn. Nhưng thực ra, đến bây giờ việc xã hội cứu tế và nhân dân tương tế vẫn chưa hẳn được như ý nguyện của ông Nguyễn Trường Tộ.

7. NGUYỄN TRƯỜNG TỘ VỚI VẤN ĐỀ SINH TÀI

Tiền tài là huyết mạch của một nước cũng như của một nhà. Muốn cho nước cường, dân mạnh, trước hết phải lo đến vấn đề sinh tài. Vì thế ông Nguyễn Trường Tộ lưu tâm đến việc ấy hơn cả. Ông viết: “Tiền của mà nhiều, lương thực sẽ đủ, khí giới sẽ tinh, thành trì sẽ bền, của kho sẽ thừa thãi; bao nhiêu sự lợi đều tiến lần

lần, bao nhiêu sự hại đều giảm bớt đi. Khi gặp sự đại biến, chỉ lấy trong kho ra mà dùng, khỏi phiền nhiễu đến dân, ích lợi kể không xiết được” (Điều Trần về Lục lợi, tháng 5 năm Tự Đức thứ 17-1864).

Vả lại muốn dạy dân nhân, nghĩa, lễ, trí, tín phải lo cho họ cơm no áo ấm đã. “gặp cơn đói khó cứu khỏi chết còn chưa kịp. còn nói gì đến lễ nghĩa. Cho nên xưa kia thầy Mạnh nói điều nhân, thường phải, dựa vào “hằng sản”, Đức Khổng Tử nói điều tín cũng cho ấm no đã. Xét đến chân lý thì thâm ý của hai bậc thánh hiền đều cho sự giàu có đứng trước sự giáo hóa”. (Điều trần về việc học tập, ngày 23 tháng 7 năm Tự Đức thứ 19-1855).

Nhưng muốn giàu thì phải dùng phương pháp gì? Theo ý ông, dân có giàu nước mới thực giàu. Vậy làm giàu chỉ là nhân cái lợi tự nhiên của trời đất rồi mở mang ra, nghĩa là nhà nước phải tìm cách khuyến khích canh nông, kỹ nghệ và thương mại.

Về canh nông, ông đặt ra một chương trình rất chu đáo xin nói riêng ở mục sau.

Về kỹ nghệ, ông nghiệm thấy ở nước ta còn kém sút quá. Chỉ vì người mình vẫn có cái thành kiến cho nghề làm thợ là một nghề hèn, cho nên cùng lắm người ta mới chịu học công nghệ. Thành kiến đó phần nhiều do ở phái nhà nho mà

ra. Ông buồn rầu nhận thấy rằng các nhà nho học sách mà không hiểu nghĩa sách, vì theo kinh, sử thì các bậc đại thánh cũng rất trọng thực dụng chứ không chuyên về văn chương. Như các Vua Phục Hi, Thần Nông, Hoàng Đế bày ra đồ khí dụng, Vua Nghiêu Vua Thuấn bày ra trăm nghề và chỉnh đốn sáu kho. Thế mà người mình thì chỉ đồ xô vào từ chương thi phú mà thôi.

Bởi thế, muốn mở mang kỹ nghệ trong nước, trước hết ông mong Triều Đình tỏ cho dân biết rằng nhà nước không những chỉ trọng đãi hạng học trò mà còn quý cả mọi nghề. Bất cứ làm nghề gì mà có tài cũng được nhà nước khuyến khích, tưởng lệ, như thế mọi người mới đua nhau học nghề để

theo sở đắc của mình và làm giàu cho nước.

Nhưng học nghề cần phải có trường, có thầy, có sách. Trong tờ điều trần ngày 12 tháng 2 năm Tự Đức thứ 21, ông có bàn đến cách tổ chức một trường kỹ nghệ và việc mượn thầy ngoại quốc dạy học trò. Còn sách thì ông xin “tìm trong sách nho có những chỗ nào nói về cơ xảo, dù một câu một chữ cũng lấy cho hết mà đính chính lại và lựa các sách Tây nói về các việc nhật dụng thường hành rồi góp nhặt mà phiên dịch ra”. (Tế cấp bát điều, điều thứ tư khoản, thứ ba).

Nhân lúc bấy giờ nhà nước sắp cho phái bộ qua Pháp về việc ba tỉnh phía Đông, ông khuyên nên

cho mua những thứ máy móc “rẻ tiền và có thể đem về làm kiểu mẫu được” (Điều trần ngày 27 tháng 6 năm Tự Đức thứ 19-1866).

Vả lại khi ông còn ở Pháp, ông có đi xem cẩn thận nhiều nhà máy, ông có mua mấy quyển sách dày và ông có trực tiếp giao thiệp với một người chủ xưởng làm đồ sắt, con một người có thể lực ở Thứ dân nghị viện. “Chúng tôi trọ tại nhà công tử ấy đúng một tuần lễ, đã tỏ cho y biết rằng: Nước ta rất muốn chung sự ích lợi với nước Pháp, y nghe lời lấy làm thích lắm. Tôi lại nói với y rằng: “Đợi khi về nước, tôi sẽ đem những công cuộc trong xưởng của ông mà tâu với Triều Đình, để có cần mua món gì thì nhờ ông bán cho như khi bán

cho Nhật Bản và Xiêm La; hoặc có dịp tiện thì lại nhờ ông gửi vài người qua nước Nam để lập những lò sắt y như các lò xưởng của ông. Nhưng việc này tôi còn bầm với Triều Đình, mau chậm chưa biết được”. Nghe thế y bằng lòng đảm nhận lấy cả, nếu Triều Đình ưng thuận như lời tôi nói với y” (Điều trần ngày 23 tháng 2 năm Tự Đức thứ 21-1868).

Cái hoài bão lớn lao của ông Nguyễn Trường Tộ rút cục không được Triều Đình lưu tâm đến, mà bao nhiêu công lo liệu của ông về việc mở mang kỹ nghệ cũng chỉ là công uổng mà thôi.

Về thương mại ông cũng có những ý tưởng rành mạch và rộng rãi. Ở thời ông, việc buôn bán trong nước ta còn thô sơ quá; ngoài những người đàn bà buôn thúng bán mẹt, quanh quẩn ở những quán chợ lụp sụp, sự giao dịch trong nước đều ngưng trệ, bế tắc; còn nói gì đến cuộc thông thương với ngoại quốc!

Trước hết, ông nghĩ đến việc giao thông trong nước: Hồi ấy chưa có xe lửa, việc vận tải tất nhiên phải theo đường thủy. Thế mà từ Kinh Đô ra Bắc Hà chỉ có thể đi đường bể được thôi, chứ không có một con sông đào nào nối liền các tỉnh trong nội địa. Thành thử thuyền bè đi lại một là bị đắm chìm vì những cơn giông tố, hai là bị giặc tàu ô cướp bóc hãm hại.

Cho nên ông xin tự đứng trông nom công việc đào một con sông lớn từ Hải Dương đến Kinh Thành Thuận Hóa. Ông cam đoan làm việc ấy được trọn vẹn vì ông đã xét kỹ càng địa thế mọi nơi và đã học cách đào sông. (Chính nhờ có ông giúp mà ông Tổng Đốc An Tĩnh Hoàng Tá Viêm mới có thể đào xong cái kênh Sắt ở Nghệ An năm Tự Đức thứ 19-1866). Cái kênh ấy nghe nói Cao Biền đã phải bỏ dở mà Nhà Hồ cũng đã chịu khoanh tay, ấy thế mà khi nhận được thư của ông Hoàng Tá Viêm khẩn khoản nhờ ông chỉ bảo, ông đứng trông nom có ít lâu, công việc hoàn thành một cách mỹ mãn.

Ông rất tin ở tài nghệ của ông, nên ông nói: «Làm cho đúng cách

thì núi cũng đào được!» Ông lại xin nắn lại cho thẳng những khúc sông cong queo để tiện việc chở hàng.

Trên những con sông ấy, muốn có thuyền vận tải, ông nhận tự chế ra mẫu thuyền theo cách thức ở Âu Tây, thuyền bé mà chở được nhiều.

Ở hai bên bờ sông, ông xin cho đắp đường “bắt bò và ngựa vận tải để giảm bớt sức người” (Khoản thứ ba trong ba khoản phụ vào “Tế cấp bát điều”.

Đây là việc giao thông trong nước. Còn về việc thông thương với nước ngoài, ông có trình bày rõ ràng cách thức mua hỏa thuyền để đem hàng hóa ra hải ngoại:

“Cứ tính chung hỏa thuyền

của các nước, thân tàu rất tốt và giá rất rẻ, thì chỉ ở nước Hoa Kỳ, nhưng xưởng đóng tàu nhiều nhất thì ở nước Anh. Hỏa thuyền của nước Pháp một nửa mua ở nước ấy. Các nước ở Âu Tây cũng nhiều nước mua ở đó. Nếu ta muốn mua tàu, tất nhiên cũng phải theo họ. Lại phải chọn người đã hơi biết các thứ máy móc, lựa được thứ nào tốt xấu, chứ cứ tin theo lời nói của nhà buôn thì e có tệ hại mà ta không rõ. Tôi trộm nghĩ hiện nay người Nam ta hơi biết máy móc, biết sức mạnh của hơi nước và biết các lẽ sửa sang, e không có ai hơn tôi được” (Điều trần về việc mua hỏa thuyền ngày tháng không rõ).

Không những ông muốn nhà nước mua tàu, lại còn muốn lập

xưởng đóng tàu, lại còn muốn lập xưởng đóng tàu ngay ở trong nước nữa: “Lúc đầu mới làm chưa chắc được tinh xảo. Lúc đầu mới làm chưa chắc được tinh xảo, trước vụng sau khéo, trước thô sau tinh, lâu ngày rồi cũng có thể thông hiểu cái nguyên lý. Họ là người bậc nào? Lúc đầu chẳng qua cũng như ta đó thôi. Cốt sao có khí cụ làm khuôn mẫu, rồi nhân đó mà cải cách ra, làm khuôn mẫu, rồi nhân đó mà cải cách ra, làm những thứ cơ xảo khác”.

Cơ quan giao thông đã có đủ rồi thì việc buôn bán với nước ngoài có thể một ngày một bành trướng.

Nước ta vẫn có nhiều hải lợi, lâm lợi, thổ lợi, khoáng lợi, đem

bán ra ngoại quốc chắc được nhiều lãi: “như đồng và thiếc ở Bắc kỳ vốn chỉ có một quan, mà đem bán cho người ngoài thì đến tám quan. Ngoài ra những tơ, gai, cá, muối cũng được lợi như vậy”.

Ông nghĩ cả đến việc đem tơ Vân Nam ra bán ở nước ngoài nữa, khác nào kiểu thống quá giao dịch ngày nay.

Về việc nhập cảng, ông mong nhà nước theo phương pháp bảo hộ mậu dịch, để bên vực cho các sản vật trong nước: “Ở Âu Tây phàm những hàng hóa ngoại quốc, bất luận hàng gì đều tùy theo giá đắt rẻ mà đánh thuế gấp đôi các hàng hóa trong nước. Đến những xa xỉ phẩm không quan thiết đến

sinh mệnh của dân gian thì họ đánh thuế gấp bội lên (Tế cấp bát điều, điều thứ ba).

Muốn việc buôn bán được phát đạt, ông xin Triều Đình hậu thưởng “những người thương hộ nào biết hợp cổ đi buôn mà tiền vốn được trên trăm vạn”.

Những điều đề nghị của ông về vấn đề sinh tài, nếu được lọt tai nhà cầm quyền từ ngày ấy, thì mỗi ngày một mở mang thêm, dân ta đâu đến nỗi còn nghèo!

8. NGUYỄN TRƯỜNG TỘ VỚI VIỆC NÔNG CHÍNH

Nước ta là một nước từ xưa vẫn lấy nghề nông làm gốc; đại đa số Quốc Dân chỉ trông vào nghề làm ruộng mà sống hàng ngày. Ấy thế mà phương pháp canh tác còn thô sơ, chất phác lắm; nông khí thì đơn giản; cày bừa chỉ hời hợt trên mặt đất mà thôi; công việc trồng trọt thì nặng nề; cả một gia đình người nông phu suốt năm

cặm cùi trên thửa ruộng... Thỉnh thoảng những nạn hạn hán, thủy tạo lại tiến đến...

Theo ý ông Nguyễn Trường Tộ, những mối tệ hại ấy sinh ra bởi sự ngu dốt của dân, mà cũng bởi những sự khuyết điểm trong chính sách canh nông của Triều Đình nữa.

Người mình làm ruộng chỉ biết theo cổ tục, cha truyền con nối, chứ nào ai dạy dỗ, chỉ bảo cho biết các phương pháp thuận tiện bao giờ? Đã thế lại hay tin dị đoan; nhiều khi biết lợi trước mắt cũng không làm; chỉ vì sợ động âm phần, chạm long mạch mà chẳng dám bồi đắp ruộng đất, để đến nỗi nhiều nơi bỏ thành hoang địa. (Tế cấp bát điều, điều thứ tư)

Vậy muốn mở mang nông chính, trước hết phải dạy cho dân hiểu rõ nghề của họ.

Vì thế ông xin Triều Đình cho soạn những sách nông chính để phát cho dân gian: “Nên thông sức cho cả nước xem có ai tìm được cách làm ruộng thế nào cho hợp với thổ nghi, ai biết được thời tiết sớm muộn thế nào, các thứ lúa nên trồng thế nào, các giống vật nên nuôi thế nào, mỗi việc đều trình rõ để đem về Bộ, rồi sẽ đem so sánh với sách “Nông chính toàn thư”, mà soạn ra một quyển sách khác... Muốn soạn ra được thứ sách ấy thì công phu rất là khó nhọc, tất phải chọn được người nào biết quan sát địa thế và có tài chuyển bát, mới làm được.

Chứ những người chỉ có tài văn chương giỏi về lối khai, thừa, chuyển, hợp, giỏi về các dấu bình, thượng, khứ, nhập, thì chính họ làm no ấm mình họ còn chưa xong, huống chi làm no ấm cho người khác”.

Nhưng soạn sách cũng chưa đủ, vì có sách mà không người chỉ dẫn thì cũng vô ích. Cho nên ông Nguyễn Trường Tộ xin Triều Đình lập ra ngạch nông quan. Tuy ở nước ta ngay từ đời Lê Thánh Tông đã có đặt ra chức khuyết nông, nhưng thực ra chính quan cũng không hiểu gì đến việc làm ruộng, thì biết giảng dạy gì cho dân: “Ở nước ta việc đặt ra nông sứ bỏ đã lâu ngày không giảng cứu đến, nay thốt nhiên đem ra thi hành, trên

quan thì nói rằng không biết lấy gì mà dạy dân; còn dưới dân thì nói rằng; hễ mặt trời mọc ra đi làm; chờ mưa xuống, bắt đầu cày, cần chỉ dạy dỗ” (Điều trần về việc sinh tài và khẩn hoang, ngày 28 tháng 8 năm Tự Đức thứ 24-1871).

Bởi thế, trước khi bổ các nông quan, phải cần bắt họ học về nghề làm ruộng đã. Theo ý ông nhà nước nên chọn các tú tài, cử nhân có tư cách, rồi bắt học khoa canh nông và những khoa phụ thuộc như thiên văn, địa chất. Họ cần phải hiểu thời tiết, phương hướng, địa thế, các màu đất, các giống cây; lại cần hiểu giống nào hợp với mùa nào, hướng nào, đất nào. Khi họ học đã thành tài, nhà nước sẽ đặt một kỳ thi để lựa chọn. “Những

người thi đỗ về khoa nông học, thì được bổ đi mỗi huyện một viên. Việc làm của viên ấy là phải trông coi các đồng ruộng...rồi sức cho lý trưởng truyền với chủ ruộng biết rằng ruộng của họ cần phải làm vào ngày nào, gieo giống lúa gì, gieo thưa hay gieo dày, cày mấy lần, làm cỏ mấy lần, khi nào bừa, khi nào tát nước, việc gì cũng phải theo phép quan mà làm...Phàm các tể ở dân gian phải chỉnh đốn lại; ngày nào cũng phải tuần hành để chỉ bảo cho người làm ruộng, như là một ông điền chủ vậy, ông điền chủ gánh vác việc nhà, phải lo làm giàu cho nhà, thì ông nông quan trông nom trong huyện, phải lo làm giàu cho huyện; vậy cũng phải siêng năng bồn tẩu mới được.

Còn cách cư xử của mấy ông nông quan phải cho giản dị như cách đời xưa và như cách những ông quan ở phương Tây, thì mới mong chạy được công việc”.

Đã có sách để dạy dân phương pháp canh tác, lại có quan để chỉ dẫn cho dân, việc canh nông hẳn là sẽ được mở mang. Nhưng nhà nước còn phải lo tránh cho dân những nạn hạn hán và thủy涝. Vì thế ông Nguyễn Trường Tộ có bàn kỹ lưỡng về vấn đề trị thủy và dẫn thủy nhập điền.

Việc trị thủy ở nước ta đã có từ lâu; về thế kỷ thứ chín, Cao Biền đã cho đắp đê quanh Thành Đại La để giữ nước sông. Từ đời Trần Thái

Tôn trở đi đến đò Lê đò Nguyễn, việc trị thủy đều coi là việc hệ trọng. Song theo ý ông Nguyễn Trường Tộ, đắp đê hai bên sông Nhĩ Hà không phải là, đặc sách, mà chỉ là bắt chước lối trị thủy ở sông Hoàng Hà bên Tàu mà thôi. Nhưng địa thế sông Hoàng Hà không giống địa thế sông Nhĩ Hà. Vì thế, dù đê vẫn đắp mà dân gian vẫn bị lụt. Ông nói: “Hồi còn nhỏ, tôi đã có đi chơi hai ba ngày trên con đường đê Nhĩ Hà; tôi thường thấy mặt đê cao hơn ruộng đến ba trượng, còn phía đê cao hơn ruộng phía ngoài đến một vài trượng, mỗi khi nước dâng lên trong đường đê, bề cao trông như hòn núi, thế thì dù đê có bằng đá chẳng nữa cũng chưa chắc ngăn nổi sức nước, huống chi

là bằng đất!” (Tế cấp bát điều, điều thứ sáu).

Vậy thì phải làm thế nào?

Theo ý ông: “Những đê sẵn có không cần phá, chỉ nên theo địa thế mà đào lấy vài chục con sông con, cho tiếp nhau với các cửa đê. Hai bên sông con, lại lấy đất đào trong đó mà đắp cho thành các đê con, cứ tiếp theo đê lớn mà đi xiên xuống mãi; lại nên theo địa thế, chỗ nào nước tràn vào mà không hại đến ruộng, thì mở ra cho nhiều đường rãnh, để tiện thuyền bè qua lại theo việc cấy gặt, trâu được cái lợi cá tôm và để chứa nước như các hồ nhỏ (Đại phạm con sông nào hai bên có nhiều hồ đầm, thì không có hại nước lụt, xem như sông Dương

Tử bên Tàu thì biết). Các con sông con, nên đào cho phía Bắc chảy về Hải Dương phía Nam chảy về Ninh Bình, chắc là nước không vào sông lớn như ở sông Hoàng Hà nữa. Và chẳng nước ở trên cao mà chảy xuống thấp, chỉ có nước xuống chứ không có nước lên, lại nhân vì chất đất xộp bờ nước xói đào cũng dễ, chỉ độ vài năm là các sông con sẽ mở rộng ra, không sợ bị lấp tịt nữa”.

Về việc dẫn thủy nhập điền để tránh cho dân cái nạn hạn hán thì ông cũng xin đào sông, mở lạch cho nhiều để dân gian có thể đem nước vào ruộng. Chính ông nhận đứng lên trông nom công việc ấy, nếu Triều Đình tin cậy ở ông.

Khi các việc công tác ấy đã tránh cho nhà nông những nạn hàng năm, thì mùa màng sẽ được chắc chắn, dân gian không đến nỗi đói khổ nheo nhóc.

Còn ở chỗ nào, ruộng nương chưa được mở mang, ông bàn nên thi hành chính sách khai hoang và di dân.

Ông xin Triều Đình đặt ra luật lệ nhất định để cho dân có thể khai khẩn đất đai mà không bị đòi hỏi lôi thôi. Chính mắt ông thấy ở làng Thanh Hải Phủ Hưng Nguyên, Tỉnh Nghệ An «một khoảng đất chừng hai trăm mẫu vẫn bỏ hoang, chỉ làm ổ cho giống ốc, hến. Một người thấy thế, liền rủ bạn chung tiền bồi đắp chỗ ấy, tốn kém đến

hai nghìn quan; lúc cấy đã tốt lắm. Thế mà chỉ vì có kẻ phát giác là tranh chiếm nên người đã có công khẩn miến đất ấy phải tức mình mà bỏ đi, khiến khoảng đất ấy lại là một cái ổ cho ốc, bển sinh nở». Thực là đáng tiếc!

Ông khuyên nhà nước nên theo gương Vua Thế Tổ Nhà Minh mà xuống lệnh cho phép nhân dân được tự do khai khẩn, chỉ khi nào đất đã «thành điền» thì mới phải chịu thuế với nhà vua.

Ở những nơi xa xôi, không có đủ nhân công mà khai phá, thì ông xin Triều Đình bắt những bọn côn đồ, tù tội, cho họ đem cả gia quyến lên những chỗ rừng xanh núi đỏ, để họ chặt cây mở đường, khai vỡ

ruộng nương. Khi công cuộc đã thành hiệu, thì cho họ được hưởng quyền lợi lâu dài. Như thế đã trừ hại cho lương dân, mà còn mở đường nhân nghĩa cho bọn du đảng vô lại nữa. Trong điều thứ bảy ở “Tế cấp bát điều”, ông có kể tuốt cả hai mươi điều lợi trong việc di dân ấy.

Nhưng theo ý ông Nguyễn Trường Tộ, khai hoang không phải là phá rừng. Ông lấy làm buồn mà nhận thấy rằng chung quanh làng ông bao nhiêu rừng đều bị dân ngu đem rìu búa đến đốn và có khi lại còn lấy lửa mà đốt cả một dãy núi nữa. Họ phá rừng như thế là vì họ không hiểu công dụng của cây trong việc điều hòa thời tiết. Ông lấy thí dụ bên Mỹ bên Tàu và ngay

ở Tỉnh Nghệ An chứng rằng cây cối có ảnh hưởng đến mưa gió và nạn thủy tạo.

Vì thế, ông xin nhà nước đặt giới hạn cho các khu rừng cấm, để những người tham, người dốt không có thể phá tan “cái diệu ý của Tạo Hóa đã sinh ra núi rừng là để làm cái đại dụng cho nhân loại” (Tế cấp bát điều, điều thứ bảy).

Ông cho rằng chức vụ của các nông quan không phải chỉ là trông nom việc ruộng, mà còn phải để ý đến việc trồng trọt cây cối nữa: «Ở các nhà vườn, sơn phần, lâm phần, phạm trồng cây gì dùng gỗ, cây gì ăn quả, phải y theo phép quan; mà quan thì phải thân hành đến tận nơi, chỉ có người ta biết chỗ nào

nên trồng cây gì, vun trồng, bồi, đắp thế nào; khi cây đã tốt thì đến mùa Thu phải đi xét lại một lượt, chỉ vẽ cây nào đáng cắt bứt cành nào, về hướng nào; đến khi cây đã lớn, dùng được rồi hoặc bị sâu ăn thì sức cho đốn xuống, nhưng phải trồng ngay một cây nhỏ ở bên, chứ người chủ vườn không được lấy ý riêng mà làm tổn hại đến cây».

Muốn khuyến khích các nhà nông lành nghề, ông xin nhà nước khen thưởng “người nào nghĩ được cách gì mới, như trồng mía mà tốt gấp hai mía thường, làm ra đường nhiều gấp hai thứ mía khác, thì nông quan phải đến tận nơi nghiệm xét mà tư thưởng; rồi bảo người ấy khai rõ những phép vun trồng thế nào, thông sức cho mọi

người biết để bắt chước mà trồng, như vậy thì tự nhiên danh người ấy đồn khắp của nước”.

Ông lại mong nhà nước đặt ra những cuộc đấu xảo về canh nông để cho dân quê biết rằng dù nghề chân lấm tay bùn mà khéo léo hơn người, giỏi giang hơn người, cũng được nhà vua chăm chú đến.

Cả cái chương trình rộng lớn về nông chính ấy, ông xin Triều Đình cho ông thử thi hành trong một xứ. Nếu ngoài bốn, năm năm mà không có kết quả tươi đẹp, ông xin cam chịu tội vớng ngôn.

Tuy thế mặc dầu, tấm nhiệt tâm của ông cũng vẫn không được ai chú ý đến.

9. NGUYỄN TRƯỜNG TỘ VỚI VIỆC KHAI KHOÁNG

Nước ta không đến nỗi thiếu khoáng chất: Vàng, bạc, than, kẽm, thiếc, sắt, đồng, đều có rải rác ở khắp nước. Nhưng người mình vốn không biết nghề khai mỏ, nên những tài nguyên thiên nhiên đó cứ ẩn nấp ở dưới đất, mà không ai biết đến. Tuy rằng ngay từ trước thời kỳ Bắc thuộc lần thứ nhất, người mình đã biết

dùng các đồ bằng kim khí, nhất là các mũi tên bằng đồng, (Theo ông Maspéro) nhưng toàn là mua kim thuộc ở bên Tàu sang cả.

Theo trong sử, mãi đến đầu Thế Kỷ thứ 15, người Minh sang cai trị mới “đặt quan để đốc dân phu đi khai mỏ” ở những nơi có mỏ vàng, mỏ bạc. (Việt Nam Sử Lược, Trần Trọng Kim) Rồi từ bấy, việc khai mỏ đều vào tay người Tàu cả: Đến đời Trịnh-Nguyễn phân tranh để có những chỗ mỏ vàng, mỏ bạc, mỏ đồng, mỏ kẽm, mỏ sắt khai ở các Tỉnh Tuyên Quang, Hưng Hóa, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Quảng Nam, Quảng Ngãi, nhưng người Trung Hoa thu hết cả lợi; của mười phần nhà nước không được một. Tuy nhà cầm quyền có đặt ra thuế

mỏ, nhưng cũng không thăm thía vào đâu.

Ông Nguyễn Trường Tộ, nhà ở gần một mỏ sắt, nên ngay từ lúc nhỏ đã để ý đến việc khai khoáng. Chính ông đã tìm ra được mấy cái mỏ.

Năm 1864, viết tờ điều trần về Lục lợi, ông bày rõ những lẽ cần phải khai những mỏ người mình đã biết như mỏ đồng, mỏ sắt và tìm tòi những mỏ chưa biết đến như mỏ than đá. Ông viết: “Phép tìm than đá có nhiều điều ẩn khuất, không nói hết được; nhưng tìm than không khó mà khai mỏ than thì khó, nên đào ở trên mặt đất thì chỉ dùng nhiều nhân công là làm được; chứ đào xuống sâu, có khi

xuống đến một vài nghìn thước, nếu không thể lấy được; gia dĩ trong mỏ thường sinh những hơi độc bắt phải lửa đèn là nổ như súng, người ta đụng phải là chết; cho nên muốn tránh tai nạn phải dùng phép trừ hơi ấy đi và phép thông gió của người Tây. Vả lại đào sâu mãi xuống thường bị đất sụp mà chết, nên phải đặt những giòng chống mới được. Những phương pháp lấy than như trên đó thực là khó khăn nhưng khi đắc lợi, thì lại nhiều bằng mười mỏ vàng, mỏ bạc, vậy thế nào cũng phải hết sức tìm cách mà khai” (Điều trần về Lục lợi, tháng 5 năm Tự Đức thứ 17-1854).

Năm 1867, nhờ có Giám Mục Gauthier giao thiệp với một hội

khai khoáng người Pháp, ông Nguyễn Trường Tộ muốn Triều Đình nhân dịp ấy mà nhờ người mở mang khoáng lợi cho mình. Nhưng xem bức thư của hội khai khoáng ấy thì nếu để họ đào lấy, mười phần mình chỉ được có một phần. Ông cho thế là thiệt thòi cho mình quá, vì “đất đai vốn là của ta”. Cho nên ông đề nghị hai điều để Triều Đình thương lượng với hội ấy; “Một là bên họ chu cấp cho nhân tài chỉ vẽ, bên ta chu cấp cho những người hộ vệ và đốc suất dân phu, tiền mua khí cụ hết bao nhiêu hai bên cùng chịu; sau khi tính toán tiền lợi, thì trong mười phần, trừ đi một phần trả thuế đất, một phần cấp cho phu dịch làm công, còn bao nhiêu chia đôi; các

kỹ sư và thợ thầy của họ ăn lương bên họ, các viên chức bên ta thì do Triều Đình liệu lý. Làm như thế dù họ có thuê người đặt đồ tiêu dùng xa phí cũng chẳng thiệt gì đến ta, hai bên khỏi phải kêu ca nhiều ít. Hai là hết thấy mọi việc đều do ta tự liệu lấy, người họ chỉ dùng làm kỹ sư thì mười phần họ ăn một, chứ không được đòi tiền công gì nữa” (Điều trần ngày 9 tháng 4 năm Tự Đức thứ 20-1867).

Trước khi mời người của hội khai khoáng sang, ông tự nhận “theo đường bộ đi về kinh để xem xét địa thế, nơi nào có mạch lạc khoáng chất sẽ ghi lấy, để sau cứ thẳng tới chỗ đó mà tìm, khỏi phí thì giờ”. Ông lại xin Triều Đình “thông sức cho toàn quốc, hễ ai tìm

được mở nào mới mà báo với quan tỉnh, thì nhà nước sẽ gia thưởng”.

Đến năm 1868, việc thương lượng vẫn chưa xong, ông Nguyễn Trường Tộ lại viết một tờ điều trần để thúc giục Triều Đình nên mau mau khởi sự.

Nếu chưa thỏa thuận được với người, thì “phải gấp phái người đi học tập, rồi lựa những mở nào để làm, cho đi mua khí cụ đem về ta tự đào lấy, lúc đầu còn khó, sau tất thành dễ... Làm như thế, tuy không mong chóng được đại lợi, nhưng có một điều hay là tự ta làm lấy, không còn sự gì đáng nghi ngại nữa. Còn những máy trợ lực, đợi khi nào cần dùng thì sẽ mua dần”.

Ông nói thêm: «Những đồ cần dùng đó, tôi đều biết cả, khi gửi mua cũng chẳng khó gì» (Điều trần ngày 12 tháng 2 năm Tự Đức thứ 21-1868).

Kết luận bài đó, ông viết: “Việc ấy nếu không làm mà cứ dằng dai ngày này qua ngày khác, năm nọ đến năm kia, thì người tiến mà ta cứ thoái mãi, quyết không thể đứng vững được”.

Mặc dầu những lời thống thiết đó, đến lúc ông Nguyễn Trường Tộ nhắm mắt, việc khai mở ở nước ta vẫn chưa được như ý muốn của ông.

10. NGUYỄN TRƯỜNG TỘ VỚI VIỆC THUẾ KHÓA

Một nước có thiện pháp bao giờ sưu thuế cũng minh bạch. Ở nước ta, thuế đinh, thuế điền đã có lệ đời Lý; nhưng mãi đến triều Nguyễn trong dân gian vẫn còn nhiều sự ẩn lậu, nhiên điều bất công. Cho nên ông Nguyễn Trường Tộ muốn đem những tân pháp học được ở Âu Tây hiến Triều Đình, để việc thuế khóa được rõ ràng và

hợp với tình thế mọi hạng người.

Muốn tránh sự ần lậu, khí trá, ông xin nhà nước điều tra nhân khẩu, đặt lệ đặc điền và họa đồ cương giới như trong một bài sau sẽ nói rõ. Khi đã có sổ thống kê nhất định thì không ai còn có thể gian lậu về thuế đinh thuế điền được nữa.

Muốn được công bằng, ông xin tùy theo gia thế của từng người mà đánh thuế, người nghèo phải đóng ít, người giàu phải đóng nhiều; càng giàu càng phải đóng hơn người khác. Thứ thuế đó khác nào “thuế lũy tiến” của các nước văn minh ngày nay! Ông viết: “Hiện nay một tên cùng đinh nộp thuế bao nhiêu thì một người đại phú

hộ cũng chỉ nộp bấy nhiêu mà thôi, chứ không phân biệt người giàu kẻ khó... Những người phú hộ chịu ơn nhà nước nhiều hơn kẻ cùng dân, vì trộm cướp có dòm dỏ là dòm dỏ nhà giàu, bọn hung cường có hăm dọa và định mưu hại là hăm dọa và định mưu hại nhà giàu... Sở dĩ nhà giàu làm giàu được là phần thì nhờ ở làng xóm lân cận, phần thì nhờ có nhà nước tài bồi chinh lược... Vậy, các nhà giàu muốn làm đẹp cho nhà mình phải chia ra một ít để làm đẹp cho thành quách của nhà nước, vì thành quách có vững thì nhà mình mới bền; muốn làm tốt cho nhà mình sao bằng chia ra một ít để sắm khí giới cho nhà nước, vì có khí giới thì gia tài mình mới giữ được. Vì có ấy, ở Âu Tây

họ đánh thuế các nhà giàu nhiều hơn, như vậy cũng là hợp với lẽ công bình. (Tế cấp bát điều, điều thứ ba, khoản thứ bảy).

Về thuế điền, muốn tránh sự bất công, ông xin nhà nước bắt các nông quan phải lưu tâm đến vốn canh tác của dân, thí dụ vốn cánh tác thửa ruộng hết mười quan, sau thu được hoa lợi hai mươi quan ấy là một vốn sinh ra một lãi. Vậy trừ mười quan vốn ngoài, còn mười quan lời thì phải nộp thuế bao nhiêu, cứ theo các hạng ruộng mà biên ra, trên số ruộng dưới số thuế, rồi sức giao thuế bộ cho lý trưởng để biết trước ngày nào, giờ nào quan về thu, phải đem nộp tại

nha” (Điều trần về việc sinh tài và khẩn hoang, ngày 28 tháng 8 năm Tự Đức thứ 24-1871).

Ngoài những thuế chính ngạch đã đặt ra từ các triều trước, ông muốn xin nhà nước đặt ra nhiều thứ thuế khác để cải lương phong tục.

Trong điều thứ ba bài “Tế cấp bát điều”, ông xin đánh thuế thực nặng các sòng đồ bác, các lò nấu rượu, các hàng bán thuốc lá, bán nha phiến và các hí trường, như trong một bài trước đã nói rõ. Đánh thuế như thế, theo ý ông, “sẽ có hai điều ích lợi: Một là cải cách những sự hư phí ở dân gian, để người trong nước được giàu thêm,

hai là quốc khố sẽ được đầy đủ mà không đến nỗi hại đến nhân dân”.

Đối với các hàng ngoại quốc nhập cảng vào nước ta, ông cũng xin đánh thuế nặng, vì ông muốn đề xướng cái thuyết «bảo hộ mậu dịch».

“Ở Âu Tây, phàm những hàng hóa ngoại quốc, bất luận hàng gì đều theo giá đắt rẻ mà đánh thuế gấp đôi các hàng hóa trong nước, còn những xa xỉ phẩm không quan thiết đến sinh mệnh của dân, thì họ đánh thuế bội lên nữa”.

Vì thế, ông xin đánh thuế chề Tàu: “Các hiệu ăn ở các chợ, muốn bán chề Tàu phải có môn bài của nhà nước phát cho. Nếu giá bán chề là một quan, thì cũng đánh thuế

một quan, đã lấy thuế khi nhập cảng lại lấy thuế khi dọn hàng ở chợ nữa. Làm như vậy không phải là quá đáng, vì những người uống chè Tàu đều là hạng người phú quý phong lưu; ở trong nước đã sẵn có chè Nam uống cũng mát mẻ và giải khát, thế mà họ có tiền dư lại làm cách phong lưu hư phí, đã mất thì giờ lại hại công việc. Nay nếu cứ để cho hoang phí vô ích, đã hao tổn tinh thần, lại còn làm giàu cho người Trung Hoa nữa. Thà rằng thu vào quốc khố cho nhiều, để giữ gìn sản nghiệp cho họ; họ đã thiếu mất nghĩa vụ thì nhà nước nên ép mà lấy thuế, để gây nghĩa vụ cho họ, cũng là một lẽ nên làm”.

Ông lại xin đánh thuế các hàng tơ lụa của tàu: «Nguyên nước ta vẫn có nhiều hàng trù đoạn, thế mà nhiều người không cho là tốt, chỉ chuộng hàng Tàu, khiến nghề tằm tơ trong nước không người chăm chút, tơ lụa càng ngày càng đắt, lưu tệ cũng vì đó mà ra. Nếu những người phú quý không mua hàng Tàu mà chỉ dùng hàng ta, thì cũng đủ chán. Nhưng hàng ta dù tốt cho mấy họ cũng chê bai, mà hàng Tàu có xấu đến đâu, họ cũng cho là tốt... Nay xin cứ để ý cựa các đồ gai, vải và các thứ phục sức của nước ta, còn các thứ hàng Tàu, thì cứ vật giá bán mười quan phải đánh thuế thêm năm quan nữa”.

Thiết tưởng những ý tưởng ấy, ngày nay đem ra làm bài dạy khôn

cho quốc dân cũng chưa đến nỗi là
quá mùa!

11. NGUYỄN TRƯỜNG TỘ VỚI PHÉP THỐNG KÊ VÀ VIỆC ĐẠC ĐIỀN

Một điều đặc sắc trong cách tổ chức mọi việc của người Âu Tây là phép thống kê. Nhờ có phương pháp đó, ở các nước văn minh người ta biết được tường tận số nhân khẩu, số người làm từng nghề, số người thất nghiệp, số sản xuất các hóa phẩm, số hàng hóa và tàu bè xuất cảng, nhập cảng trong một tháng, trong tam cá nguyệt,

trong lục cá nguyệt, trong một năm, trong mười năm v.v...

Có biết rõ được số từng thứ một, thì mới hiểu được về phương diện gì Quốc Dân được tấn tới, về phương diện gì còn có nhiều khuyết điểm, rồi mới có thể tìm cách khuyến khích, chấn chỉnh hoặc bổ cứu được.

Trong bao nhiêu thế kỷ, người nước ta chỉ quen thói hàm hồ, luộm thuộm, cho nên trình độ Quốc Dân cao hay thấp, hơn người ở chỗ nào, kém người vì đâu, đều không được biết rõ,. Đến cuối Thế Kỷ thứ 19, mọi việc đều còn hỗn độn. Nhất là các lý dịch vì tư lợi chỉ tìm cách khi trá; mỗi khi khải báo mà lừa dối được quan trên thì

lấy làm hãnh diện với dân đen; cho nên Triều Đình không được biết rõ ràng tình thế của dân gian. Đến nỗi ông Nguyễn Trường Tộ phải kêu lên rằng:

“Tôi thiết nghĩ nhà nước đối với dân cũng như cha mẹ đối với con. Nếu cha mẹ không biết con có mấy đứa, đứa nào làm nghề gì, đứa nào giàu, đứa nào nghèo, đứa nào sống, đứa nào chết, đứa nào đau khổ, đứa nào lợi hại ra sao, thì thực chưa đúng với đạo làm cha mẹ... Nay nếu Triều Đình không biết trong nước có bao nhiêu trai gái, bao nhiêu người già, bao nhiêu người nghèo, bao nhiêu người làm nghề gì, thì trị đạo còn khiếm khuyết nhiều lắm! Ở Âu Tây thì hết thấy những người sống, chết, giàu,

nghèo, học thức, ngu độn cho đến quan và lính đều có lý dịch biên chép cẩn thận. Lại trong mỗi năm, ở các thành phố hàng hóa ra vào, thuyền bè đi lại, quán khách nhà trọ, vật giá sang hèn, cùng những món lợi về bách cốc, lục súc, sơn dầu, hải khẩu, khoáng sản, tạo tác và những việc tiêu dùng, nhất nhất đều kê biên tường tận để đề đạt Triều Đình, cho được biết rõ sự thịnh, suy, lợi, hại” (Tế cấp bát điều, điều thứ bảy).

Ông xin nhà nước sức cho các phủ huyện và tổng lý hàng năm phải biên chép cho rõ từng thứ; người nào ỷ nặc sẽ phải trị tội thực nặng.

Cuộc điều tra nhân khẩu và

việc lập các bản thống kê mà được rành mạch thì thuế khóa được công bằng, việc cai trị cũng dễ dàng, không còn cầu thả nữa.

Cũng vì muốn trừ cái thói cầu thả nó đã hình như là một đặc điểm của người mình, ông Nguyễn Trường Tộ ngoài hai điều trên, lại xin Triều Đình đặt lệ đạc điền và họa đồ cương giới nữa.

Ông thường thấy «ở nhiều nơi đất ruộng nhiều mà trong điền bộ chỉ khai độ ba bốn phần mười... Lại có nơi, ruộng có thuế thì phải bỏ hoang mà ruộng không thuế thì được nhiều lúa... Cũng có làng lý dịch đem ruộng chỗ nọ đổi qua chỗ kia để thu nhiều mà nộp quan thì ít, thực là lộn xộn quá chừng!»

Cho nên ông “xin nhà nước lựa cho được những người có thực tâm liêm chính chia nhau đi khắp làng để đạc điền; bất cứ ruộng lớn ruộng nhỏ đều cứ theo thước tắc mà vẽ vào đồ bản, cước chú số hiệu cho rõ ràng”. (Tế cấp bát điều, điều thế năm).

Nhân việc đạc điền, ông lại xin họa đồ các cương giới và phân rõ địa phận các tỉnh, các phủ huyện, các xã thôn các trang phường; “phải đo đạc cả bốn phía, sao cho phù hợp những chỗ rộng hẹp, gần xa; trên mặt đất có những hình thể gì, cũng phải vẽ rõ; trong bản đồ có kèm theo những lời chú thích để giải nghĩa. Các bản đồ đó, hoặc vẽ riêng từng khu vực, hặc vẽ chung cả nước, đều phải theo đúng độ số

và lý số, để tiện việc kế toán” (Tế cấp bát điều, điều thứ sáu).

Theo ý ông, họa đồ như thế không những lợi việc cai trị, về việc kinh tế mà còn lợi về việc võ bị nữa, vì địa dư trong một nước có ảnh hưởng to tát đến việc hành binh.

Nhưng họa đồ phải theo tân pháp thì mới được đúng, vì “cách thức họa đồ của ta rất là thảo xuất, xem bản đồ không thể biết rõ được như chính mình đã đi đến tận nơi”.

Vì sợ trong nước ít người hiểu những phương pháp mới, nên cũng như khi bàn đến các vấn đề khác, ông phải biên thêm câu: “việc họa đồ và đo đạc như trên, tôi cũng có biết”.

Ấy thế mà chẳng ai đếm xỉa đến lời đề nghị của ông. Thậm chí ông ngửa tay xin việc mà cũng chẳng ai thềm giao cho. Bởi thế mãi đến lúc người Pháp đã đặt nền bảo hộ, thì công việc đặc điền và chinh đồn cương giới mới bắt đầu được thực hiện.

12. NGUYỄN TRƯỜNG TỘ VỚI VIỆC MỞ MANG THÀNH THỊ

Nước ta là một nước chuyên về nghề làm ruộng, cho nên dân cư phần nhiều ở nhà quê các thành phố mở mang chậm chạp.

Trước khi người Pháp đặt nền bảo hộ, thì chỉ chỗ nào có vua quan mới có thành thị. Nhưng cách xếp đặt rất là sơ sài: Vua, quan, quân lính ở trong thành, còn bên ngoài thì dân cư tụ tập trong những nhà

tối tăm lụp sụp, ngổn ngang. Đường xá chật hẹp và dơ bẩn, mỗi khi có một trận mưa xuống, bùn lầy lên như ở các đường thôn quê. Trong thành ngoài thị đều có những hồ ao nước đọng nước tù hãm; đến mùa viêm nhiệt, uế khí bốc lên, rất hại vệ sinh.

Ông Nguyễn Trường Tộ đã từng đi qua những thành phố sáng sủa, sạch sẽ ở Âu Châu, nên ông muốn đem sự hiểu biết của ông giúp vào việc mở mang thành thị trong nước. Trong nhiều bản điều trần, ông có nhắc đến việc đó.

Trước hết ông khuyên nên trồng cây: “Trong kinh thành, ở hai bên vệ đường, cứ cách mười thước ta lại trồng một cây; ở trong

vườn các nhà, các dinh, thì cứ mỗi khoảng mười thước rưỡi một bề, lại trồng bốn góc bốn cây như sắp bàn cờ” (Tế cấp bát điều, điều thứ nhất).

Ông là người yêu cây lắm, vì cây không những cho ta quả ăn, gỗ dùng, mà còn làm cho mưa gió thuận hòa: «cây cối hút thấp khí trong đất, đến khi mặt trời nóng dội xuống, cây thở thấp khí ấy ra đầy trời; nó đọng lại làm mây, rồi rơi xuống làm mưa, thành ra thời tiết được điều hòa» (Điều trần ngày 28 tháng 8 năm Tự Đức 24-1871), nhất là những nơi đông đúc như thành thị, cây lại rất có ích cho vệ sinh: «Vì chỗ kinh thành, nhân dân trù mật, thán khí và uế khí rất nhiều, dễ sinh ra tật bệnh. Nhờ có

cây cối hút thán khí nhả ra dưỡng khí, khiến cho độc khí và sinh khí lẫn lộn và điều hòa nhau”.

Muốn tránh hỏa hoạn và tiện việc binh bị, ông xin bắt các nhà cửa trong thành đều phải lợp bằng ngói: “Xin sức cho các nhà trong thành, bất luận nhà quan hay nhà dân, đều phải làm bằng gạch ngói... Xin hiểu dụ cho các phú hộ được phép xuất tiền làm nhiều nhà ngói trong thành, nhưng phải nhờ quan trên chỉ cho nên làm chỗ nào và kiểu cách thế nào. Nếu ai làm được năm mươi gian trở lên thì xin ân thưởng cho họ; hoặc có người góp vốn mà làm nhiều hơn nữa cũng xin tùy theo từng người mà định thưởng. Số tiền thuê nhà đồng

niên sẽ do Bộ định trước, bắt các gia chủ phải theo”.

Ông lại xin Triều Đình đặt ra một chương trình chỉnh đốn thành thị: «xin xét kỹ chỗ nào nên thay đổi, chỗ nào nên đắp cao hoặc đào sâu hoặc làm ruộng, làm hẹp, làm lớn, làm nhỏ thế nào, đều họa thành đồ bản, rồi cứ lần lần sửa sang».

Đường xá, hào rãnh, cầu cống, chợ búa, ông đều xin sắp đặt lại cho được khả quan và hợp vệ sinh.

Ông cũng không quên việc cảnh sát trong thành. Ông viết: «Phàm những kẻ bần dân vô nghệ và các người ở nơi khác đến trú ngụ, không kể sĩ, nông, công, thương, hễ không có thực nghiệp vĩnh viễn,

thì cấm không được nấn ná ở trong thành. Còn những người bán hàng giống như thuốc lá và bánh trái, thì xin sức cho họ được vào nửa giờ sau khi sáng tỏ, nhưng trước buổi tối nửa giờ phải ra hết cả».

Tuy trong việc sửa sang thành thị, ông chú ý đến việc phòng thủ hơn là mỹ thuật, nhưng nếu những lời đề nghị của ông được người ta nghe theo thì các thành thị của ta cũng không đến nổi lộn xộn, dơ bẩn, ngay từ trước khi người Pháp để chân đến.

13. NGUYỄN TRƯỜNG TỘ VỚI VIỆC CHỈNH ĐỐN VÕ BỊ

Tuy từ đời Đinh, việc binh chế của nước ta đã rập theo khuôn mẫu của Trung Quốc mà tổ chức mỗi ngày một hơn, nhưng về Thế Kỷ thứ 19 nền võ bị của nước ta đối với binh chế các nước Âu Châu còn thấp hèn kém cỏi quá. “Thời đại đã khác đi rồi, người ta đánh nhau bằng súng nạp hậu, bằng đạn trái phá, chứ không bằng gươm bằng giáo như trước

nữa. Mà quân lính của mình mỗi đội có năm mươi người thì chỉ có năm người cầm súng điều thương cứ phải chằm ngòi mới bắn được, mà lại không luyện tập, cả năm chỉ có một lần tập bắn. Mỗi người lính chỉ được bắn có sáu phát đạn mà thôi, hễ ai bắn quá số ấy thì phải bồi thường. Quân lính như thế, binh khí như thế mà quan thì lại cho lính về phòng, mỗi đội chỉ để độ chừng 20 tên tại ngũ mà thôi” (Việt Nam Sử Lược, Trần Trọng Kim, quyển hạ, trang 220).

Chính vì thấy việc tổ chức binh bị sơ sài, cầu thả như thế, mà ông Nguyễn Trường Tộ phải kêu gào chính phủ nên mau mau cải cách. Ông nhắc đi nhắc lại trong nhiều bản điều trần (Bản tể cấp bát điều;

bản điều trần năm Tự Đức thứ 22-1869. Bản điều trần ngày 21 tháng 2 năm Tự Đức thứ 24-1871. Bản điều trần ngày mồng 2 tháng 5 năm Tự Đức thứ 24-1871).

Tuy là một nhà nho, nhưng ông yêu tinh thần thượng võ, ông rất bức mình với những cách kiêu căng lỗ lã của bọn hủ nho, họ thường tưởng rằng: “làm xong quyển sách Xuân Thu, thì bọn loạn thần, giặc cướp đều khiếp sợ”, nhưng họ không hiểu rằng quân địch có sợ oai thế của một nước, là cái sức mạnh của quân gia, của súng ống, chứ có nề gì những lời văn múa mép. Ông viết: “Chỉ lấy một bài thơ, một lời nói, hỏi có thể làm cho quân giặc thua được không? Đến khi hữu sự, nếu không có võ lực trấn áp, thì tất

nhiên cả quốc gia, quan quyền, dân thứ, luật lệ, chính sự và pháp độ phải giao vào tay quân địch, phỏng các văn quan lấy gì mà trị nước? (Tế cấp bát điều, điều thứ nhất).

Vì thế ông cho việc cải cách võ bị là một việc rất quan trọng trong nước.

Trước hết ông xin nhà nước chỉnh đốn việc lựa tuyển các tướng sĩ.

Ông nghiệm thấy rằng các viên lãnh binh đề đốc của ta phần nhiều dốt nát mà nghiệm nhiên ở một địa vị cao trọng. Học lực chỉ đủ viết được hai chữ «tuân phụng» mà cũng sai khiến trăm nghìn người

khác thì sao cho thỏa đáng. Ông xin lược những người có tài năng học thức mà dùng để đào thải những hạng liệt nhược ngu đốn. Ông viết: «Đương lúc này có sao Triều Đình không lựa những hạng cử nhân, tú tài có sức mạnh, bắt họ bỏ văn qua võ mà đọc cho thuộc các sách võ kinh, rồi phong cho họ những chức quân đội trở xuống. Khi họ đã học tập binh chánh được ba năm thì cho thi rồi bổ dụng... Xưa nay những bậc danh tướng, tuy cũng có người ít văn chương nhưng chẳng qua là vì họ không tập theo lối hủ nho mà thôi... Quân thì quy ở sức mạnh, tướng thì quy ở mưu mô, vì tướng cũng như tai mắt mà quân thì như chân tay. Nếu hai mắt mà mù thì sai khiến chân tay sao được? (Điều

trần về việc tu chính võ bị ngày mồng 2 tháng 5, năm Tự Đức thứ 24-1871).

Vậy trong quân đội các viên quản suất cần phải biết chữ để có thể học các binh thư. Mà các sách đó, Triều Đình phải cho người soạn theo các võ kinh của Trung Quốc, tham bác với các sách về bộ binh và thủy binh của người Âu. Khi đã có sách rồi, phải cần lập ra những trường võ bị ở các tỉnh, rồi mượn các huấn luyện viên người Tây hợp với các quan võ của ta mà thường ngày giảng tập cho quân lính các binh pháp và các trận thế.

Về việc tuyển lính, ông xin chỉ lựa những người trai tráng chưa có vợ con và thực mạnh khỏe để

có thể đương được những việc vất vả và tập luyện cho được nhanh nhẹn. Đã làm lính là phải tập cho tinh nhuệ, dù trong lúc thái bình cũng phải sẵn sàng, kéo đến lúc giặc đến ngoài cửa ngõ mới tập thì không kịp nữa. Nhưng muốn cho họ chuyên về việc học tập võ nghệ, thì đừng bắt họ làm những công việc thay đầy tớ con nhà. Chính ông Nguyễn Trường Tộ thường thấy nhiều ông quan cứ bắt lính về làm việc vặt trong nhà, như thế thì họ làm gì có thì giờ mà chăm về binh sự.

Vả lại muốn cho quân lính hết lòng với nước trong vòng tên đạn, thì lúc bình thường cần phải hậu đãi họ và đối với họ cho có ân tình. Trong khi ông ở Paris, ông có thấy

“quân lính được ở những tòa nhà đồ sộ trong những vườn hoa đẹp để chơi bời... Họ được lĩnh một số lương từ 4\$ đến 15 \$ một tháng để tiêu ngoài, đây là chưa kể rượu, thịt bánh, đường, chè cà phê, muối, dâu, dấm, rau, mỡ v.v... hàng ngày họ nhận được. Nếu ai chết về việc nước, thì vợ con được ăn lương suốt đời... Nếu ai bị đau ốm thì được các tướng tá cho các đồ ngon ngọt, tình nghĩa gần bó như keo sơn”. Cho nên ông xin Triều Đình, trong việc chinh đồn võ bị, nên để ý đến lương thực của lính và cách đối đãi với họ. Khi họ đã nặng ơn với nước, họ sẽ phải gắng sức mà luyện tập, để có thể lập thành những quân đội lành nghề.

Quân đội phải chia rành mạch

ra lục quân và thủy quân. Về lục quân ông xin Triều Đình mua súng và luyện một đội kỵ mã. Trong bài điều trần ngày 26 tháng 9 năm Tự Đức thứ 19 (1866) ông viết: “Tôi thấy người Pháp mới tạo được một thứ súng điều thương cứ trong năm phút bắn được một trăm phát. Vậy Triều Đình có nên mua một cây về làm kiểu mẫu rồi bắt chước hay không?” Trong bản điều trần ngày 21 tháng 2 năm Tự Đức thứ 24 (1871), ông lại viết: “Xin phái người sang xứ Ma-ní mà mua cho được bốn năm trăm cho ngựa đã luyện tập, lại thuê độ một trăm người Ma-ní (mỗi tháng trừ cơm ăn chỉ phải trả có 4\$ lương) để họ luyện cho quân kỵ mã của ta... Nếu đánh giặc, mà dùng ngựa

thì hành binh được đắc lực nhất... Khi đã luyện được một đội quân kỵ mã rồi, thì nên mua cho được năm, sáu trăm súng kỵ mã và độ hai mươi cỗ súng đại bác có đủ đạn và xe chở... Lại mua cho đủ đồ khí cụ, lập ra những xưởng cơ khí và mượn người Âu, người Pháp mỗi nghề một người, để dạy cho lính thợ ta học làm những đồ cần dùng. Người Âu Tây mà hợp tác với ta thì chẳng những ta có được nhiều khí cụ tân thời, mà chỉ nội trong năm, sáu năm, sẽ luyện được nhiều tay lính thợ khéo léo”.

Đây là nói về lục quân. còn thủy quân thì cần phải sắm hạo thuyền. Trong mục nói về «vấn đề sinh tài», đã có nói ý kiến của ông về việc mua và đóng tàu thủy. Ở bản

điều trần về việc binh bị, (Ngày 21 tháng 2 năm Tự Đức thứ 24-1871) ông lại còn nhắc đến sự ích lợi của hỏa thuyền cho kiên cố, mỗi chiếc có đặt mười khẩu súng đại bác lớn và nhỏ, lại thuê ở mỗi chiếc độ năm người Anh hoặc Pháp, một người coi máy và bốn người chuyên về việc bắn, để họ hợp với lính ta vừa đi tuần vừa tập luyện, dần ra đi từ Nam ra Bắc, từ Bắc vào Nam, thì hễ gặp thuyền của bọn cướp cứ việc bắt về mà trị tội... thuyền giặc tất phải trốn tránh đi nơi khác”.

Về việc phòng thủ, thì ở điều thứ nhất bản “Tế cấp bát điều” ông có bàn rất kỹ lưỡng về cách xây chữa các đồn ải theo lối mới, nhất là ở các cửa bể và ở những nơi quan ải; cách sửa sang các thành thị cho

hợp với binh pháp và cách cắt đặt quân lính canh phòng cho nghiêm mật ở các nơi hiểm yếu.

Ông lại còn nghĩ đến vấn đề vận lương thực cho kinh thành. Trong bản phụ vào tập «Tế cấp bát điều» ông có viết: «Kinh Thành Thuận Hóa bây giờ là cái rốn của nước ta, mà Bắc kỳ tức là cái đầu, nếu một vật ăn từ miệng xuống bụng mà mắc nghẹn ở giữa, thì sẽ sinh ra đại bệnh». Vì thế ông xin cho đào một con sông lớn chảy từ Hải Dương vào Huế và đặt ra nhiều thuyền vận tải để tiện việc chở lương. Ở hai bên bờ sông, ông xin đắp đường đê dùng bò ngựa kéo xe, và đặt thêm một hạng lính gọi là “dân binh”, để tiếp theo địa đầu mà trông nom việc vận tải.

Ông cũng biết những điều đề nghị của ông, nếu muốn thực hành, đều tốn tiền cho công quỹ. Mà quỹ nước ta hồi ấy còn nghèo quá, nên ông có sáng kiến xui Triều Đình vay tiền nước ngoài về mà tiêu dùng về các việc ấy: «Nay xin Triều Đình phái qua qua Hương Cảng hỏi các hiệu buôn lớn mà vay một số tiền to (việc này tôi chắc được), định hạn mỗi năm phải trả lãi bao nhiêu, hoặc đem hàng hóa của ta qua mà khấu nợ, hoặc nhường cho họ một vài cửa bể thông thương để đánh thuế mà trừ dần, hoặc nữa nhường cho họ một vài đám rừng có gỗ để họ lấy lợi, phải định rõ mỗi năm sẽ trừ vốn đi bao nhiêu. Tờ văn khế đó chiếu theo luật Tây mà làm, rồi nhờ quan nước Anh đứng chứng

nhận... Khi đã vay được số tiền lớn lao rồi, thì cứ việc đem về mà làm cả bao nhiêu việc một lần”.

Nói tóm lại, về việc chỉnh đốn võ bị, ông Nguyễn Trường Tộ đã phác ra một chương trình chu đáo...

14. NGUYỄN TRƯỜNG TỘ VỚI TRIỀU ĐÌNH QUAN LẠI

Ông Nguyễn Trường Tộ vốn là một Nhà Nho chân chính, tôn sùng Đức Khổng Tử, nên ông cũng chủ trương cái thuyết «Trung ương tập quyền» của ngài. Trong các bài điều trần của ông, ông nhắc luôn đến câu «địa vị vua là quý, địa vị quan là trọng».

Đối với nhà vua, bao giờ ông cũng tỏ vẻ tôn kính. Theo thuyết chính danh và thuyết thiên mệnh

của Đức Khổng Tử, ông cho rằng vua thay trời mà trị dân, cho nên vua là bất khả xâm phạm, mà công việc của vua có lẽ là do Đấng Thượng Đế xui nên nữa: «Đấng Quân Thượng đã vâng mệnh Trời để thi hành mọi việc, thì những việc nên làm nên bỏ, biết đâu là không do ý Tạo Vật xui khiến». (Điều trần về Lục lợi, tháng 5 năm Tự Đức thứ 17-1864).

Vua đã đứng trên cả nhân dân để cầm quyền thống trị, thì vua đối với dân cũng như cha mẹ đối với con, không những có quyền làm cha mẹ còn có bốn phận của cha mẹ nữa: “Tôi thiết tưởng nhà nước đối với dân cũng như cha mẹ với đàn con...Một nước cũng y như một nhà, cha mẹ phải chú trọng vào đàn

con, thì Triều Đình cũng phải chú trọng vào đàn dân, vì Triều Đình trị dân mà bỏ sót một tên dân, tức là bỏ sót một điều chính trị vậy”. (Tế cấp bát điều, điều thứ bảy).

Sự liên lạc của Triều Đình và dân chúng rất là quan hệ, nhưng quan hệ hơn nữa là sự giao thiệp với dân của những người thừa hành mệnh lệnh Triều Đình tức là quan lại...

Vì thế, ông muốn xin Triều Đình cải cách quan lại. Theo ý ông: “làm quan phải cần có người liêm cán siêng năng” phải cần bốn tấu trong hạt để dò xét những nổi u ẩn của dân gian, và nhất là phải cần giản dị, đi đến đâu không báo trước, để nhân dân khỏi đón rước thêm

phiền. (Tế cấp bát điều, điều thứ hai).

Mà muốn có đủ tiền để tăng lương cho quan lại, thì cần giảm bớt số quan: “Quan nhiều quá thì Triều Đình tốn nhiều lương bổng mà dân gian thì phiền về sự đón tiếp, yêu sách. Có nhiều ông quan hiếu sự, tìm ra nhiều chuyện để được tiếng siêng năng, sinh ra nhiều tệ đoan... Nay xin xem địa thế mà đem hai ba tỉnh hợp một, hai ba huyện hợp một, rồi đem lương bổng thừa ra, cấp thêm cho quan viên tại chức.

Ông lại đem quan chế Âu Tây ra đối chiếu, để tỏ quan niệm của Tây phương đối với các quan: «Ở Âu Tây hễ quan văn làm việc ngày nào,

tức là làm quan ngày ấy; các quan hoặc do dân tuyển cử, hoặc do các kỳ thi lựa ra, bất luận ở phẩm trật nào, đến lúc về hưu cũng phải trở lại làm dân» (Tế cấp bát điều, điều thứ nhất).

Vậy thì quan và dân không có cách biệt nhau lắm. Bởi thế về mọi vấn đề, ông thường xin nhà nước hỏi ý kiến dân để cho Triều Đình quan lại và dân gian được liên lạc mật thiết với nhau: “Xin Triều Đình đặt ra nhiều vấn đề giao về cho địa phương quan hỏi khắp dân gian bất luận dân lương hay dân giáo, hễ ai hiểu thấu chân lý thì cứ theo đề mục mà đối đáp, cứ mỗi tháng, các tỉnh phải đệ các lời giải đáp ấy về Kinh một lần; khi khảo duyệt, hễ thấy bản nào có những

ý tưởng bổ ích cho thực dụng, thì xin nghị thưởng khuyến khích, rồi lại sức cho tác giả những bài đó cứ theo ý trong bài mà thi hành, nếu được như lời mà mưu được việc ích chung cho nhà nước, thì được Triều Đình phát bằng cấp cao, mà chế tạo để bán lấy tiền. Nếu quan địa phương tỏ ý khinh khi bọn người nào mà bỏ những bài của họ thì xin cho phép họ được về Kinh mà tố cáo”. (Điều trần về việc học tập cho có nhân tài, 23 tháng 7 năm Tự Đức thứ 19-1866)

Giữa dân gian và nhà nước, cần phải có những lệ luật nhất định, để các quan biết hạn chế quyền hành của mình và để người dân biết đường cư xử, khỏi phạm phép vua: “Những kỷ cương uy quyền,

chính lệnh cho đến tam cương ngũ thường, công việc sáu Bộ, việc cai trị, việc giữ nước, việc thưởng phạt, thảy đều ở trong Bộ Luật...Ở Âu Tây, những việc ngũ hình đều ở trong tay viên quan giữ Bộ Hình cứ chiếu luận mà hành pháp; dầu đấng quốc vương cũng không được lấy ý riêng của mình làm tội một người nào mà không có quan Bộ Hình thuận ký” (Tế cấp bát điều, điều thứ tư, khoản thứ tư)

Khi triều đình yêu thương săn sóc đến nhân dân, khi quan lại làm tròn nghĩa vụ của mình để gây hạnh phúc cho người trong hạt, khi dân gian biết kính trọng lẽ luật của nhà nước mà làm ăn lương thiện, theo gương sáng của các bề trên, thì quốc gia tất phải hưng thịnh và

thái bình; làm gì còn có những kẻ bất đắc chí gây mỗi thù hằn, làm gì còn có những đám giặc cỏ gieo cảnh loạn ly thảm khốc trong dân gian! Đến khi trong nước có gặp bước khó khăn, thì vua quan, dân chúng cùng một lòng... Cho nên hạnh phúc của dân, vận mệnh của nước đều là do tài cai trị công bình và lòng vị tha của Triều Đình và quan lại.

15. NGUYỄN TRƯỜNG TỘ VỚI TÔN GIÁO VÀ TẠO VẬT

ưới thời Minh Mệnh và Thiệu Trị, nhà vua chỉ lấy Đạo Nho làm chính đạo, cho các tôn giáo ở ngoài đem vào là tà đạo, bắt dân gian phải bỏ tà theo chính; cho nên việc cấm đạo Gia-tô bằng đi trong đời Tây Sơn và triều Gia Long, lại bắt đầu nghiêm ngặt. Vả lại nhà vua nghi ngờ các giáo sĩ mượn tiếng đi giảng đạo để tìm cách do thám, nên không muốn cho người

ngoại quốc vào truyền giáo trong nước; từ năm 1925 đến năm 1847, có nhiều giáo sĩ và đạo đồ bị án xử tử.

Đến năm 1848 Vua Tự Đức mới lên ngôi, đã có dụ cấm đạo. Trong Dụ nói rằng: «Những người ngoại quốc vào giảng đạo thì phải tội chết, những người đạo trưởng ở trong nước mà không chịu bỏ đạo thì phải khắc chữ vào mặt, rồi phải đầy đi ở chỗ nước độc» (Việt Nam Sử Lược quyển hạ, trang 219).

Ông Nguyễn Trường Tộ vốn là con nhà đạo dòng, thấy Triều Đình nghiêm cấm một tôn giáo và dùng những cách tàn bạo, lấy làm khổ tâm lắm.

Trong nhiều bản điều trần, ông hết sức bày tỏ rằng dân giáo tuy theo một đạo của ngoại quốc đem vào, nhưng vẫn là tôi con của Triều Đình, vẫn là phần tử của quốc gia, nếu nhà nước để cho họ được tự do theo tín ngưỡng của họ, thì họ vẫn giữ bền được lòng trung trực. Thảng hoặc có một vài người theo đạo mà xướng loạn, phản lại Triều Đình, thì lỗi tại người chứ không phải tại đạo mà xướng loạn, phản lại Triều Đình, thì lỗi tại người chứ không phải tại đạo. Xưa kia giặc Hoàng Cân theo Đạo Lão, loạn Ngũ Hồ theo Đạo Phật, nào Triều Đình Trung Quốc có vì bọn phiến loạn ấy mà cấm những đạo giáo đó đâu!...

Theo ý ông bất cứ tôn giáo nào cũng căn cứ theo điều trung hiếu

cả, chỉ có nghi thức là khác nhau thôi, vậy hà tất phải ngăn cấm sự tín ngưỡng của người ta. Đối với sự khoan dung về tôn giáo, ông chẳng thực kém gì Michel de l'Hospital, người đã ra sức ngăn cản những cuộc đổ máu về tôn giáo ở Pháp trong Thế Kỷ thứ 16 và đã nói một câu bất hủ: “Gươm giáo không thể nào chống lại với tư tưởng của người ta được!”

Chính Tạo Vật cũng cho ta một cái gương khoan hồng vô cùng sáng láng, sao ta không biết noi theo? “Đức Thượng Đế thống trị toàn cầu, cũng y như đấng nhân quân cai trị một nước. Trong vạn quốc, mỗi nơi có âm thoại riêng, thế mà Đức Thượng Đế chỉ lấy một

lý ứng phó với cả muôn loài, khiến vật nào cũng được thuận theo thứ tự, thỏa theo nguyện vọng, mà không ép buộc phải giống nhau... Đức Thượng Đế chế trị cả đại địa, mà vẫn để tùy các dân tộc muốn lập ra các giáo môn gì cũng được, chứ không hề ép buộc bên này phải đi theo bên kia, chính là một cái thâm ý vậy».

Ông Nguyễn Trường Tộ tin rằng Tạo Vật rộng rãi, công bằng và sáng suốt vô cùng: «Trước khi sinh ra loài người, Đấng Tạo Vật đã tạo ra đất đai, sinh ra vạn vật để làm nguồn lợi, cho chúng ta hưởng; ngài muốn giao quả đất cho cả loài người hưởng thụ để họ góp sức nhau lại mà làm cho cái

công cuộc chúng mỗi ngày một tốt đẹp thêm» (Điều trần về Lục lợi, tháng 5 năm Tự Đức thứ 17-1864).

Nhưng có lẽ ông lại chịu ảnh hưởng cái giáo thuyết thần ân túc mệnh, nên tin rằng trong thiên hạ có dân tộc hữu phúc, có dân tộc vô phúc.

Những dân tộc hữu phúc thì một ngày một thịnh, một ngày một thêm đông, còn những dân tộc vô phúc thì như Chiêm Thành, Phù Nam cứ điêu tàn dần dần rồi bị tiêu diệt. “Nước Nam ta thuộc về nhân loại hữu phúc, bây giờ tuy là bị khốn khổ một lúc, nhưng sau này chắc sẽ mở mang bờ cõi thêm nữa, vì cả cái giang sơn ở hai bên sông Cửu Long Giang sẽ là nơi cư

trú của dân tộc ta, nếu sau này ta có cơ hội!” (Tế cấp bát điều, điều thứ bảy).

Cho nên “Đấng Tạo Hóa vẫn có lòng hiếu sinh lắm lắm, ngài đã ban cho địa lợi rất tốt, lại sinh cho ta những nhân vật rất hay, hẳn ngài cũng muốn cho ta được thịnh vượng để gây dựng nên một cái lạc quan trong vũ trụ. Vậy ta phải thể theo lòng Ngài khai hóa và đôn đốc để đổi việc họa ra việc phúc, đổi việc bại thành việc thịnh, đem hết cái tâm trí khéo léo của Tạo Vật đã phú cho ta để mở cái màn bí mật của trời đất”.

Vả chăng chính Tạo Vật là một ông thầy hết sức giỏi giang, ta chỉ việc bắt chước theo ngài: “Đời xưa

người đời xem bông lau lẫn tròn mà đặt ra bánh xe, xem hình cong của mặt trăng mà làm ra cái cung, xem hình tượng của mọi vật mà đặt ra chữ, nghe tiếng gió vi vu mà đặt ra âm nhạc, xem hình tinh tú mà chế các đồ dùng, ngắm địa thế cao thấp mà đắp thành trì” (Điều trần về việc học tập, 23 tháng 7 năm Tự Đức thứ 19-1866).

Xem thế ta có thể biết được rằng tuy ông Nguyễn Trường Tộ là một giáo đồ của Đạo Gia-tô, nhưng cái quan niệm của ông về tôn giáo thì rõ rệt theo Tự Nhiên Chủ Nghĩa. Cái gì trái với Tự Nhiên là ông ghét cay ghét đắng; cái gì hợp với Tự Nhiên là theo ý ông, hợp với lòng Trời.

Vậy cách cư xử trong đời muốn được hoàn toàn đầy đủ thì nên giản dị, chất phác, chứ không nên khắc khổ, phiền phức như ta thường thấy ở chung quanh chúng ta.

16. NGUYỄN TRƯỜNG TỘ VỚI VIỆC NGOẠI GIAO

Lúc ông Nguyễn Trường Tộ bắt đầu viết các bài điều trần để dâng lên Triều Đình, thì tình thế nước ta đã vào bước khó khăn: Vì vua quan ta không chịu mở nước cho người ngoài vào buôn bán, lại còn giết hại những người đi giảng đạo và các con chiên, nên nước Pháp mới dùng binh lực để báo thù. Năm 1856, quân nước Pháp đã đánh phá các đồn lũy ở Đà

Nặng rồi dần dần lấy ba Tỉnh Gia Định, Định Tường và Biện Hòa. Còn ba tỉnh phía Tây cũng như trứng để đầu đẳng.

Đã thế, Triều Đình ta vẫn chưa biết nhân cơ hội mở cửa ngõ cho người ngoài cùng đến buôn bán trong nước, để kết bè bạn với các cường quốc và nhờ người khai hóa cho dân. Việc giao thiệp với nước ngoài thành ra rắc rối. Ông Nguyễn Trường Tộ là người minh mẫn, sáng suốt, trông rõ thấy những điều đáng tránh để tương lai của nước ta không đến nỗi tối tăm. Đã sẵn trí thông minh, quảng bác, ông lại có một cái tài ngoại giao đặc biệt, và một lòng yêu nước cao như non, rộng như bể. Trí ông, tài ông và lòng ông, ông nhiệt thành

đem cả ra phụng sự quốc gia trong lúc nguy nan. Vì thế trong các bản điều trần, ông bàn đến rất nhiều về việc ngoại giao, (Ông bàn rất nhiều về vấn đề ngoại giao trong bài luận Thiên hạ đại thế và trong các tờ điều trần ngày 19 tháng 9 năm Tự Đức 19; ngày 23 tháng 9 năm Tự Đức 19; ngày 18 tháng 11 năm Tự Đức 19; ngày 16, 19, 21, 22 tháng 2 năm Tự Đức 21; ngày 15, 20 tháng 3 năm Tự Đức 21; ngày 12, 20 tháng 12 năm Tự Đức 23; ngày 10, 16, 18 tháng 2 năm Tự Đức 24; ngày 29 tháng 4 năm Tự Đức 24; ngày 2 tháng 8 năm Tự Đức thứ 24; ngày 1 tháng 9 năm Tự Đức 24) là việc then chốt của nước ta thời bấy giờ. Tiếc rằng khuôn khổ quyển sách nhỏ này không cho

phép tôi nói dài về vấn đề khó nói đó.

Về việc ngoại giao ở thời ấy, điều quan trọng nhất là sự giao thiệp với nước Pháp, sau khi lấy được Thành Gia Định (1859), Trung Tướng Rigault de Genouilly thấy quân Pháp bị bệnh tật khổ sở, mà người Pháp cùng người Anh lại đương mắc đánh nhau với nước Tàu, mới đề nghị giảng hòa với chính phủ Việt Nam. Nhưng trong Triều, người thì bàn hòa, kẻ thì bàn đánh, rút cục không xong việc gì. Đến khi Thiếu Tướng Page sang thay Trung Tướng Rigault de Genouilly, cũng đưa thư bàn việc hòa, chỉ yêu cầu vua quan ta đừng cấm đạo và để cho người Pháp được buôn bán ở các cửa bể; nước

Pháp sẽ đặt sứ thần ở Kinh Đô và lĩnh sự ở những nơi có kiều dân Pháp ở. Thực là một dịp hay cho cả hai nước; nhưng khốn thay! Trong Triều lúc bấy giờ không ai hiểu thời thế, nên bỏ lỡ dịp làm bè làm bạn chứ không phải làm thầy làm trò.

Ông Nguyễn Trường Tộ trông rõ thời cục, biết rằng sức người mạnh, quân ta yếu, nếu không chủ hòa thì chỉ đem cái họa vào mình và gieo một mối di hận cho hậu sinh. Cho nên khi Kinh Thành Gia Định đã mất rồi, ông có viết một bài điều trần trong có câu: “Hiện nay quân Pháp đã chiếm mất Tỉnh Gia Định và các phủ huyện thuộc tỉnh ấy, họ đã cho đào hào đắp lũy, tỏ ý muốn ở lâu dài, khác nào hổ đã về núi,

rồng đã ra bể rồi; nay nếu ta muốn đóng chặt thành, mong quân họ phải chết thì cũng như muốn quét sạch lá rừng hoặc tát cạn nước bể vậy. Lúc này không bàn hòa mà chỉ bàn đánh thì có khác chi muốn cứu lửa mà lại đổ dầu thêm, đã chẳng ích gì, lại còn cho cháy mau thêm nữa. Tôi đã xét rõ sự thế rồi và chỉ cho sự “giao hỏa” là thượng sách mà thôi”. (Điều trần về đại thế thiên hạ và việc giảng hòa không rõ ngày tháng).

Trúng chọi với đá, có dịp giảng hòa là may rồi, nếu không thì sự thất bại sẽ là lẽ tất nhiên. Cứ xem gương các nước láng giềng thì đủ biết: “Nước Trung Hoa địa thế chiếm một phần ba cõi Đông Á, nhân số đến ba trăm sáu mươi

triệu, oai thanh lòng lấy, thế lực đến đâu người ta đều hưởng ứng đến đây, mọi nơi đều thần phục cả; ấy thế mà từ đời Tiền Minh trở về sau, người Âu Tây vượt bể đi tới, người Tàu bị thiệt hại nhiều và phải nhiều lần ký hòa ước”. “Nước Ấn Độ trong năm Càn Long thứ 17 (1752) không chịu nhường cho người Anh một tỉnh thành mà đến nỗi mất cả nước. Nước Diên Điện trong năm Đạo Quang thứ tư (1824) không nhường cho người Anh miếng đất mà phải cắt cho người ta nửa nước; đó chỉ là vì không biết lượng sức người với sức mình, nên mới di hại cho cả nước vậy” (Điều trần về Lục lợi, tháng 5 năm Tự Đức thứ 17-1864).

Cho nên chỉ có trước hòa là

khôn ngoan hơn cả, hòa để chấn chỉnh lại trong nước cho kịp người, hòa để cho người dịu dặt mà đi tới cõi văn minh.

Muốn giúp hòa cuộc cho có kết quả, ông nhận lời thỉnh cầu của người Pháp, vào làm việc cho họ ở Gia Định.

Trong hồi đó, ông hết sức làm cho sự giao thiệp Pháp Nam bớt những sự gay go, hiểm hóc, nhiều lần, trong khi dịch những thu từ đi lại, ông phải đổi những tiếng gắt gao ra những lời trang nhã, để hai bên khỏi méch lòng nhau: “Trong những giấy tờ đi lại đến trên mười lần hễ thấy những câu có ý khinh mạn bất tốn, tôi đều bỏ đi cả; nếu công văn bên ta có đoạn nào lý

thắng lời ngay, có bổ ích cho việc nước, tôi liền phô diễn thêm vào cho được hoàn toàn rõ rệt, nên chỉ hòa cuộc tuy là chưa thành mà Nguyên Soái là ông Charner cũng đã lần lần tỏ thái độ ôn hòa có ý muốn bớt số bạc bồi thường và nhường bớt số đất đã chiếm” (Bài trần tình ngày 20 tháng 3 năm Tự Đức thứ 16-1863).

Nhưng đến khi Thiếu Tướng Bonard sang thay cho Trung Tướng Charner (1861), ông biết hòa cuộc khó thành, nên xin từ chức. Trước hời đó, viết thư cho một người bạn Trung Hoa, ông có làm hai câu thơ để tỏ ý u hoài:

Ký thân Tào thị Từ Nguyên
Trực,

Bất đế Doanh Tần Lỗ Trọng
Liên.

Xin tạm dịch:

Từ Công dù có theo Tào thị.

Chẳng khuất Vua Tần, chí Trọng
Liên.

Đến lúc ba tỉnh phía Đông đã không chuộc được, lại còn mất thêm ba tỉnh phía Tây, hòa cuộc một ngày một khó thực hành. Tuy thế ông Nguyễn Trường Tộ vẫn không thất vọng. Mãi đến năm 1871, mấy tháng trước khi ông từ trần, ông còn lo cách ứng phó để cầu hòa. Nhân thấy bên Pháp vì trận Pháp-Phổ chiến tranh mà thay đổi chính thể, ông muốn Triều Đình nắm lấy dịp ấy mà giảng hòa.

Ông viết: «Nếu ta mở tất cả cửa bể cho người Pháp thông thương thì rồi có thể xin họ trả đất đai lại cho được» (Ngày 10 tháng 2 năm Tự Đức thứ 24-1871).

Khi đã giao hảo với người Pháp rồi, thì sẽ tìm cách giao thiệp với các cường quốc khác, để làm bè bạn với nhiều người và để mọi người đều được đến tự do buôn bán trong nước. Khi họ đã có lời thì họ sẽ che chở cho mình và dạy dỗ mình cho có thể cùng họ bước lên đài văn minh được. Ông khuyến Triều Đình nên trước hết giao thiệp với nước Anh vì nước đó là một cường quốc có nhiều quyền lợi ở Á Đông; sau đến nước ấy nói chuyện với ông thì người Tây Ban Nha rất có cảm tình với người Việt

Nam. (Điều trần ngày 26 tháng 9 năm Tự Đức thứ 19-1866).

Ông cũng mong nhà vua thân thiện cả với Giáo Hoàng nữa: «Giáo Hoàng tuy trong tay không có binh quyền, nhưng các nước đều ngưỡng vọng vào quyền xử đoán khúc trực của ngài. Nếu ngài cho sự giúp là phải, thì mọi nước vui lòng giúp ta cả».

Sự giao thông với các cường quốc là một sự cần thiết đệ nhất ở cuối Thế Kỷ thứ 19, nên ở chung quanh ta, các nước đều biết mở cửa ra đón người vào làm bè bạn cả:

“Nước Trung Hoa ở Triều Minh vì phong tỏa các cửa bể nên bị người Âu đến đánh cho mấy trận

kinh hồn. Nhưng tự Triều Thanh người Tàu, đã biết nhờ người Âu giúp đỡ để dẹp nội loạn; thuê người Âu lập xưởng máy, dạy trí xảo, chế đồ đạc, đóng tàu bè, mượn người Âu làm quan, để thay họ đi sắm các khí cụ; lại đặt đại sứ ở các nơi, phái sứ thần đi các nước lớn, để mưu các chức “liên hiệp dọc ngang”... Nước ta từ xưa việc gì cũng bắt theo Trung Quốc, sao việc giao thông với các cường quốc lại khinh thị như chưa hề nghe thấy?” (Điều trần ngày 20 tháng 2 năm Tự Đức thứ 19-1871)

Còn Nhật Bản thì từ giữa đời Minh họ đã giao thiệp với Hà Lan và Bồ Đào Nha, lại có người Mỹ giúp cho để mở đường văn minh, rộng thêm chí hướng; tự đó họ

lại đóng thuyền học võ, mở mang công thương càng ngày càng thịnh vượng, đến nỗi người ta phải tặng cho cái hiệu là “Tiểu Tây” mà Trung Hoa cũng không bắt thần phục được nữa.

Đến như nước Xiêm bên cạnh, thì năm 1867, trong tập «tế cấp bát điều», ông Nguyễn Trường Tộ còn khinh là một nước vô phúc, không thể sánh được với nước ta, thế mà đến năm 1871, trong bài điều trần về sự ích lợi của việc giao thông, ông phải khen rằng: «Nước Xiêm La trước kia chẳng có gì là cường thịnh, thế mà từ khi người Âu đến đánh thức, họ liền tỉnh ngộ, mời hai nước Anh, Pháp về làm bạn, và hai nước Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha về làm khách, để các nước đến

buôn bán tự do, nghiêm nhiên là chủ nhân ông, khiến nước thì làm khách, nước thì làm bạn, ai nấy đều xưng họ là Đông Đạo chủ nhân”.

Ấy đấy những gương sáng bày ngay bên cạnh, sao ta không biết trông đó mà noi theo?

17. VĂN THƠ

NGUYỄN TRƯỜNG TỘ

Xem các thiên trên, ta đã thấy ông Nguyễn Trường Tộ là người chỉ trọng thực tế, ghét sự phù hoa, không ưa lối văn chương kiêu sức. Lời văn của ông trong các tập điều trần lưu loát như nước chảy, sáng sủa như mặt trời. Ông chỉ quan tâm đến có một điều là làm thế nào cho người đọc có thể hiểu được đầy đủ ý tưởng của ông...

Ngay từ lúc thiếu thời, khi còn học ông Huyện Địa Linh, ông đã tỏ ý khinh lối từ chương, cho nên không chịu làm những bài văn chỉ có lời đẹp mà rỗng: Học ông Huyện ba năm, mà chỉ có một lần vì thầy ép quá, ông mới làm một bài phú thi với anh em. Đầu bài ra là: “Xa Giá Tây Đô Trường An Phú”. Ông hạ bút viết thao thao; đến lúc nộp bài; thầy phê cho chữ “ưu” và khen lấy khen để. Tuy vậy ông vẫn thăm niên, vì đã thừa biết là lối thi phú của chế độ khoa cử không có một chút thực dụng nào.

Song người trọng thực dụng ấy lại là người có một tấm lòng đầy tình cảm và một trí tưởng tượng mạnh mẽ. Tình cảm ấy, tưởng tượng ấy thêm vào nền giáo dục

thần bí của Đạo Gia Tô đã tạo nên cho ông một tâm hồn thi sĩ tuyệt vời.

Những lúc cảm hứng xúc động, tư tưởng dồi dào, ông phải thốt ra những lời thơ hoặc khẳng khái hoặc thiết tha. Tiếc rằng ông chỉ viết toàn thơ chữ Hán, nhưng không phải vì thế mà ta có thể để ông ra ngoài làng thơ Việt Nam được.

Sau đây chúng tôi xin trích mấy bài thơ đặc sắc của ông, để độc giả thưởng thức một lối thơ không gọt dũa, vọt tụt đáy lòng ra và còn như giữ nguyên được màu tươi thắm của con tim.

Lúc ở Pháp về, đi thẳng lên Hương Cảng, ông có gặp một ông Giám Mục người Anh. Vì là chỗ

thanh khí, nên hai ông quyền
luyện nhau lắm. Ông Giám Mục giữ
ông Nguyễn Trường Tộ ở lại mấy
tháng, khi về lại còn cho mấy trăm
bộ sách, nhưng giữa đường bị bọn
giặc bể cướp mất cả.

Trong khi ở Hương Cảng, ông
đi thăm miếu Hạng Vũ, nhân cảm
hứng có đề một đôi câu đối:

Anh hùng dụng vũ, phi vô địa,

Chiến thắng thành công cái hữu
thiên.

Xin tạm dịch:

Dùng võ anh hùng không thiếu
đất,

Nên công chiến thắng ở như
trời.

Câu đối ấy tả được cái khí phách trượng phu của Hạng Vương chỉ biết lăn mình vào vòng chiến đấu, còn cuộc thành bại không thêm để ý đến. Mà cái chí khí ấy cũng hợp với lòng hoài bảo của ông Nguyễn Trường Tộ, lúc bấy giờ ở Pháp mới về, chỉ muốn đem cái kiến thức của mình ra phụng sự quốc gia, nhưng không biết có được thành công hay không, cho nên ông mượn tư cách người xưa mà tỏ ý mình.

Cũng hồi ấy, cùng mấy bạn làng văn đi chơi núi ở Quảng Đông, ông có họa với họ một bài:

Thừa nhân tử lý trực đăng sơn.

Túc hạ phong sinh, chuyên giác han.

Hãn mạn dĩ cùng thương mãng
ngoại,

Bồi hồi như tại bách vân đoan.

Tam hoan thành thị phai minh
khan,

Lưỡng quảng giang sơn chỉ
chường gian.

Vạn lý phù dao như khả tá,

Lãng không hồi quốc bất ưng
nan.

Xin tạm dịch:

Thư nhà bước tới đỉnh non
chơi,

Dưới gót hiu hiu gió lạnh người.

Đã lúc lang thang bên góc bể,

Nay còn lơ lửng giữa mây trời.

Ba vòng thành thị trông từng
chỗ,

Hai Quảng non sông trở khắp
nơi.

Muôn dặm gió đưa, như mượn
được,

Muốn về đất nước, chẳng bao
hơi!

Lúc bấy giờ ông mới ở Âu Châu về, mắt đã từng thấy cái văn minh sán lạn của người ta, ông tự cho như người đã giác ngộ, chỉ muốn mau mau về nước để đem cái sở học ra làm ích cho đồng bào. Cái gi-ang sơn của nước Tàu đối với ông không có gì đáng lưu luyến; ông mong mỗi chóng dời cái đất căn cỗi

ấy mà về chỗ non sông của mình, cho nên đứng trên đỉnh núi cao, nhìn bao quát cả thành thị ở dưới chân, ông chỉ muốn nhờ ngọn gió to đưa bóng về đến quê nhà. Lòng yêu nước tràn ngập tâm hồn nhà thi sĩ, nên lời văn phóng khoáng, ngang tàng biết bao!

Về sau, khi đã giúp ông Tổng Đốc Hoàng Tá Viêm đào xong Kênh Sắt, ông được Triều Đình để ý đến, nhà vua vời vào Kinh, ông hăm hở về bộ kiến, vì tin rằng phen ấy là một cơ hội, để ông trở tài giúp nước.

Khi đi qua Đèo Ngang, ông có làm một bài cảm tác:

過橫山關有感

Quá Hoành Sơn Quan Hữu Cảm

此地昔曾南北限,

Thử địa tích tăng Nam Bắc hạn,

欣今一統北南平。

Hân kim nhất thống bắc nam
bình.

巍關即壯山河色,

Nguy quan tức tráng sơn hà
sắc,

絕頂中分宇宙形。

Tuyệt đỉnh trung phân vũ trụ
hình.

戰壘已殘留古跡,

Chiến lũy dĩ tàn lưu cổ tích,

御碑長在作山靈。

Ngự bi trường tại tác sơn linh.

行人莫嘆登林苦,

Hành nhân mạc thán đăng lâm
khô,

過此應知近帝城。

Quá thử ưng tri cận Đế thành.

Xin dịch:

Đất này xưa vẫn phân Nam,
Bắc,

Yên ổn mừng nay hợp một nhà.

Non thẳm chia đôi hình vũ trụ.

Ải nguy tô đủ sắc sơn hà.

Lũy tàn tích cũ còn lưu lại,

Bia ngự non thiêng vẫn chữa
lòa.

Lên ngẫm thôi đừng than vất
vả,

Kinh kỳ, qua đó chẳng còn xa.

Bài thơ ấy thực tả được hết cái
lòng khăng khít của ông đối với vận
mệnh của quốc gia và tấm nhiệt
thành của ông đối với nền cải cách
mà ông đương mơ tưởng.

Ông được nhà vua phái sang
Pháp, cùng với Giám Mục Gauthier
và ông Cố Điều, để mua máy móc
và mượn thợ thuyền. Khi đi qua
Đà Nẵng, nơi hai quân Pháp, Nam
giao tranh lần đầu năm 1856, ông
xúc cảm làm bài thơ sau này:

沱☐偶泊

Đà Nẵng ngẫu bạc

萬代天地此風景,

Vạn đại thiên trì thử phong
cảnh,

西朝何事動兵刀。

Tây triều hà sự động binh đao?

一朝殺氣空流水,

Nhất thiên sát khí không lưu
thủy,

千古冤聲尚怒濤。

Thiên cổ oan thanh thượng nộ
đào.

江自西南雙派下,

Giang tự Tây-Nam song phái
hạ,

門開東北兩山高。

Môn khai Đông-Bắc lưỡng sơn
cao.

如今已慶鯨波靜,

Như kim dĩ khánh kinh ba lĩnh,
破浪乘風氣自豪。

Phá lãng thừa phong khí tự hào.

Xin dịch:

Vững ấy muôn năm, cảnh khác
nào!

Trời Tây sao bỗng nổi binh đao?

Can qua một sớm đầy sông
thảm,

Oan khốc nghìn năm dậy sóng
ào.

Tự ngã Tây-Nam, hai nhánh
chảy,

Mở đường Đông Bắc cặp non
cao.

Ngày nay sóng cả mừng yên
tĩnh,

Cưỡi gió lênh lênh khí tự hào.

Bình sinh ông vẫn tin rằng binh
lực của ta đối với lực lượng của
người không thấm thía vào đâu,
nên ông chỉ mong nước ta giảng
hòa với nước Pháp và giao hảo với
các cường quốc Âu Châu, để nhờ
họ dìu dắt cho được kịp người...
Nhưng ông là người bao giờ cũng
lạc quan, nên bất cứ ở tình thế nào,
ông cũng vẫn nòng nân kỳ vọng về
tương lai. Nỗi buồn thảm cũ không

thể át được lòng ông mong mỗi một thời ký rực rỡ vẻ vang cho non sông nước Việt.

Khi đi qua Thạch Bi Sơn (ở phía Nam Trung kỳ), ông có làm một bài thơ bất hủ. Bài thơ này, Hội Trí Tri Hà Thành đã chọn làm đầu đề về kỳ dịch thơ năm 1941:

石碑山偶成

Thạch Bi Sơn Ngẫu Thành

風不能搖雨不摧,

Phong bất năng dao vũ bất thôi,

碑傳萬古自崔嵬。

Bi truyền vạn cổ tự đôi ngôi.

孤圓如削排山嶺,

Cô viên như tước bài sơn đỉnh,

卓立無雙鎮水隈。

Trác lập vô song trấn thủy ôi.

想是補天曾鍊過,

Tưởng thị bổ thiên tăng luyện
quá,

非關填海被驅來。

Phi quan điền hải bị khu lai.

若移隻著成雙著,

Nhược di chích trước thành
song trợ,

地作盤餐海作杯。

Địa tác bàn xan, hải tác bôi.

Bài thơ này rất khó dịch, vì lời
thơ hùng tráng mà tứ thơ thì rất
bất ngờ. Chúng tôi xin tạm dịch

đây, cũng tự biết còn nhiều chỗ non yếu:

 Gió thổi mưa tuôn, chẳng
 chuyên lay,

 Bia truyền chót vót tự xưa rày.

 Tròn tròn như gọt, dầu non
 thắm.

 Sừng sững riêng coi góc nước
 mây.

 Hắn để vá trời từng luyện trước,

 Phải đâu lấp bể bị lừa đây.

 Giá đem so đũa thành đôi nhĩ,
 [Một bạn đọc vừa mới cho chúng
 tôi biết rằng: Nguyễn Trường Tộ
 tiên sinh dùng chữ Chính trợ là
 định nói đến một ngọn núi ở phía
 Bắc Trung kỳ. Vậy câu ấy phải dịch

như sau đây: Giá rời Núi Đũa so đôi nhĩ]

Đất sắn lòn mâm, bể chén đầy!

Tả một ngọn núi đứng trơ ở miền hải biên, một bên là mặt đất phẳng lỳ, một bên là bể khơi, mà dám đem so sánh với một chiếc đũa khổng lồ đặt bên một cái mâm và cái chén vĩ đại, thì thực là đột ngột mà hào hùng. Trí tưởng tượng mạnh mẽ đến thế thì thiết tưởng trong vườn thơ Việt Nam chưa ai sánh kịp.

Vả lại khi làm thơ ấy, ông không khỏi chẳng nghĩ đến chí hướng của ông; trong cả một nước chỉ riêng mình ông là sáng suốt, là trông rõ thời cục và muốn ra tay cứu vớt cả giống nòi, thế thì có khác gì một

ngọn núi cao đứng ngạo nghễ khinh cả gió mưa, vì đá núi ấy chính là đá bà Nữ Oa đã rèn để vá trời, nếu không phải là đá của chim Tinh Vệ ngậm đi để lấy bể Đông!

Tiếc rằng chúng tôi không thể chép được hết các vần thơ của ông Nguyễn Trường Tộ. Nhưng mấy bài trích dịch trên này cũng đủ tỏ cái thi tứ phóng đạt của ông đối với đất nước, non sông. Chỉ một cái nhiệt tâm đối với tiền đồ tổ quốc, biểu lộ trong lời thơ của ông, cũng đủ để ông có một địa vị xứng đáng trong thi đàn nước nhà vậy.

TỔNG LUẬN

Ở Á Đông hồi cuối Thế Kỷ 19 có ba bậc vĩ nhân là: Phúc Trạch Dụ Cát, Khang Hữu Vy và Nguyễn Trường Tộ.

Ba người đều là những vị có học thức rộng, có tư tưởng cao và đều có chung một hoài bão là muốn thức tỉnh đồng bào để quốc gia được hưng thịnh cho kịp bằng các nước Âu Mỹ.

Phúc Trạch Dụ Cát (Fukuzawa Yukichi) là người Nhật, ở thời kỳ

Minh Trị duy tân. Vì muốn cho nước Nhật thoát được chế độ phong kiến và thống nhất tự cường, ông liền bỏ Hán Học mà đi cầu Hòa-lan Học và Anh Học. Nhờ được hai lần đi theo sứ thần qua Mỹ và Âu, ông hiểu rõ đại thể thiên hạ cùng văn hóa Thái Tây. Khi về nước ông chủ trương hai việc: Một là giáo dục dân chúng bằng sách báo; hai là rèn tập nhân tài bằng học đường. Trọn đời ông, bao nhiêu tâm tư sự nghiệp dồn cả vào hai việc quan trọng ấy. Những tác phẩm của ông như quyển “Tây dương sự tình” và bộ “Học vấn chi khuyến”, phổ cập hết cả trong dân gian và có một ảnh hưởng rất sâu xa trong việc cải tạo nước Nhật. Nhất là trường “Khánh ứng nghĩa thực” của ông lập ra đã đào tạo cho

nước ông được mấy muôn nhân tài, chính là những người thợ đầu tiên đứng xây cái lâu đài vĩ đại của nước Nhật, ai nấy đều coi ông như một người có công lớn đối với cuộc duy tân của nước họ.

Cùng thời ấy, ở Trung Quốc Nhà Chí Sĩ Khang Hữu Vy (康有为) cũng hăng hái muốn gây dựng nên một nước Tàu mới. Sau khi đỗ Tiến Sĩ, ông liền bỏ chữ Hán, học chữ Anh, rồi đi du lịch ngoại quốc. Khi trở về, ông muốn đem kiến thức của ông ra làm việc cho nước. Nhưng đáng lẽ chuyên về việc trứ thuật và giáo dục như Phúc Trạch Dụ Cát, ông lại muốn mau mau đập đổ các chế độ cũ kỹ của nước Tàu để kéo nước ông lên địa vị các cường quốc văn minh. Nhưng, than ôi! Việc

chủ trương chính trị của ông đã bị bọn quyền gian Nhà Mãn Thanh vì tư lợi mà phá bỏ đi hết. Không những sự nghiệp của ông không có kết quả gì mà ông lại còn phải bôn ba ra nước ngoài, và bọn đồ đệ của ông thì bị giết hại tàn nhẫn.

Đến Nguyễn Trường Tộ tiên sinh thì tuy không bị một số phận nghiệt ngào như thế, nhưng cũng vì tiên sinh hăm hở muốn đem tài học ra cứu vãn ngay lấy cái vận mệnh nước nhà, mà sự nghiệp của tiên sinh toại thành vô ích cho đời...

Có người nói: “Những sự nghiệp thay cũ đổi mới khiến cho nhà nước vững bền, xã hội được tiến hóa, nòi giống được thịnh cường,

không phải nhờ ở cái trí thức đặc biệt của một đôi người, mà phải trông cậy cả vào cái trí thức phổ thông của số nhiều hợp lại giúp nên mới thành được” (Nguyễn Trọng Thuật. Nam Phong số 180).

Nói thế cũng có lý, nhưng nếu hỏi đó Triều Đình biết thu dụng tiên sinh để tiên sinh đem cái thông minh siêu quần, cái kiến thức bạt chúng và một bầu nhiệt huyết ra cải tạo nước nhà thì kết quả chắc là vũng vàng, kiên cố biết bao! Lắm lúc, chúng tôi tự nghĩ: Nếu hỏi ấy Nguyễn Trường Tộ tiên sinh được làm thủ tướng trong Triều, được vua tin dân mến, để thi hành triệt để những bản chương trình của tiên sinh đã phác ra về mọi phương diện, thì không biết ngày

nay chúng ta đã đi đến bước nào!

Than ôi! Cái chí lớn vì dân vì nước của tiên sinh rút cục chỉ là một ảo mộng, khiến bọn hậu sinh chúng ta đọc lại tập điều trần mà ngẩn ngơ nhớ tiếc. Nhưng nhớ tiếc hão huyền cũng là chuyện vô ích. Bồ phận chúng ta phải noi gương của tiên sinh mà gắng gỏi làm cho nước nhà chóng bước kịp người.

Riêng đối với tiên sinh chúng ta phải tỏ lòng biết ơn người đã suốt đời tận tụy với tiền đồ của quốc gia, cũng như nước Nhật và nước Tàu hiện nay vẫn còn dành cho Phúc Trạch Dụ Cát và Khang Hữu Vy những trang rực rỡ trong Quốc Sử.

SÁCH BÁO THAM KHẢO

Tập điều trần của Nguyễn Trường Tộ.

Bản dịch tập điều trần Nguyễn Trường Tộ của Trần Mạnh Đan.

Nguyễn Trường Tộ tiên sinh tiểu sử của Lê Thuớc (Nam Phong số 102, phần chữ Hán).

Nguyễn Trường Tộ của Nguyễn Trọng Thuật (Nam Phong số 180).

Bản dịch một số bài điều trần Nguyễn Trường Tộ của X. T. T. ở

báo Tiếng Dân.

Nguyễn Trường Tộ et son temps
của Đào Đăng Vỹ trong báo “La
Patrie annamite”.

Việt Nam Tây Thuộc Sử của Đào
Trình Nhất.

Việt Nam Văn Hóa Sử Cương
của Đào Duy Anh.

L’Empire d’Annam của Goss-
elin.

Histoire de la Cochinchine của
P. Cultru.

Những bài về Sứ Thần Phan
Thanh giản trong bulletin des Amis
du Vieux Hué

Sách này in lại lần thứ hai ba
nghìn cuốn giấy thường và 50 cuốn

giấy lụa Dó. Nhà in Mai Lĩnh Hà
Nội ngày 14 tháng 7 năm 1942.

